VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 ban hành Mã bưu chính quốc gia

(Tiếp theo Công báo số 569 + 570)

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8			**TỈNH BÌNH ĐỊNH**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Bình Định	55000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	55001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	55002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	55003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	55004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	55005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	55009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	55010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	55011
		10	Báo Bình Định	55016
		11	Hội đồng nhân dân	55021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	55030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	55035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	55036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	55040
		16	Sở Công Thương	55041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55043
		19	Sở Tài chính	55045
		20	Sở Thông tin và Truyền thông	55046
		21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	55047
		22	Sở Du lịch	55048
		23	Công an tỉnh	55049
		24	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	55050
		25	Sở Nội vụ	55051
		26	Sở Tư pháp	55052
		27	Sở Giáo dục và Đào tạo	55053
		28	Sở Giao thông vận tải	55054
		29	Sở Khoa học và Công nghệ	55055
		30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	55056
		31	Sở Tài nguyên và Môi trường	55057
		32	Sở Xây dựng	55058
		33	Sở Y tế	55060
		34	Bộ chỉ huy Quân sự	55061
		35	Ban Dân tộc	55062
		36	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	55063
		37	Thanh tra tỉnh	55064
		38	Trường chính trị tỉnh	55065
		39	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	55066
		40	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	55067
		41	Bảo hiểm xã hội tỉnh	55070

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Thuế	55078
		43	Cục Hải quan	55079
		44	Cục Thống kê	55080
		45	Kho bạc Nhà nước tỉnh	55081
		46	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	55085
		47	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	55086
		48	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	55087
		49	Liên đoàn Lao động tỉnh	55088
		50	Hội Nông dân tỉnh	55089
		51	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	55090
		52	Tỉnh Đoàn	55091
		53	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	55092
		54	Hội Cựu chiến binh tỉnh	55093
	1		**THÀNH PHỐ QUY NHƠN**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Quy Nhơn	55100
		2	Thành ủy	55101
		3	Hội đồng nhân dân	55102
		4	Ủy ban nhân dân	55103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55104
		6	P. Trần Phú	55106
		7	P. Lê Lợi	55107
		8	P. Trần Hưng Đạo	55108
		9	P. Lý Thường Kiệt	55109
		10	P. Lê Hồng Phong	55110
		11	P. Ngô Mây	55111
		12	P. Quang Trung	55112
		13	P. Nguyễn Văn Cừ	55113
		14	P. Hải Cảng	55114
		15	P. Thị Nại	55115
		16	P. Đống Đa	55116
		17	P. Nhơn Bình	55117
		18	P. Nhơn Phú	55118
		19	P. Trần Quang Diệu	55119
		20	P. Bùi Thị Xuân	55120
		21	P. Ghềnh Ráng	55121
		22	X. Nhơn Hải	55122
		23	X. Nhơn Hội	55123
		24	X. Nhơn Lý	55124
		25	X. Phước Mỹ	55125
		26	X. Nhơn Châu	55126
		27	BCP. Quy Nhơn	55150
		28	BC. Bình Định	55151
		29	BC. Cảng	55152
		30	BC. Phan Bội Châu	55153

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		31	BC. Quang Trung	55154
		32	BC. Tháp Đôi	55155
		33	BC. Bắc Hà Thanh	55156
		34	BC. Chợ Dinh	55157
		35	BC. Nhơn Phú	55158
		36	BC. Trần Quang Diệu	55159
		37	BC. Phú Tài	55160
		38	BC. Nhơn Phước	55161
		39	BC. Hệ 1 Bình Định	55199
	2		**HUYỆN TUY PHƯỚC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tuy Phước	55200
		2	Huyện ủy	55201
		3	Hội đồng nhân dân	55202
		4	Ủy ban nhân dân	55203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55204
		6	TT. Tuy Phước	55206
		7	X. Phước Nghĩa	55207
		8	X. Phước Lộc	55208
		9	X. Phước An	55209
		10	TT. Diêu Trì	55210
		11	X. Phước Thuận	55211
		12	X. Phước Sơn	55212
		13	X. Phước Hiệp	55213
		14	X. Phước Thành	55214
		15	X. Phước Hòa	55215
		16	X. Phước Thắng	55216
		17	X. Phước Hưng	55217
		18	X. Phước Quang	55218
		19	BCP. Tuy Phước	55225
		20	BC. Diêu Trì	55226
		21	BC. Gò Bồi	55227
	3		**THỊ XÃ AN NHƠN**	
		1	BC. Trung tâm thị xã An Nhơn	55250
		2	Thị ủy	55251
		3	Hội đồng nhân dân	55252
		4	Ủy ban nhân dân	55253
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55254
		6	P. Bình Định	55256
		7	P. Nhơn Hưng	55257
		8	X. Nhơn Khánh	55258
		9	X. Nhơn Lộc	55259
		10	P. Nhơn Hoà	55260
		11	X. Nhơn An	55261
		12	P. Đập Đá	55262

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		13	X. Nhơn Hậu	55263
		14	X. Nhơn Mỹ	55264
		15	X. Nhơn Phúc	55265
		16	X. Nhơn Tân	55266
		17	X. Nhơn Thọ	55267
		18	X. Nhơn Hạnh	55268
		19	X. Nhơn Phong	55269
		20	P. Nhơn Thành	55270
		21	BCP. An Nhơn	55275
		22	BC. KCN Nhơn Hòa	55276
		23	BC. Nhơn Hòa	55277
		24	BC. Đập Đá	55278
		25	BC. Gò Găng	55279
	4		**HUYỆN PHÙ CÁT**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phù Cát	55300
		2	Huyện ủy	55301
		3	Hội đồng nhân dân	55302
		4	Ủy ban nhân dân	55303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55304
		6	TT. Ngô Mây	55306
		7	X. Cát Trinh	55307
		8	X. Cát Hanh	55308
		9	X. Cát Hiệp	55309
		10	X. Cát Tân	55310
		11	X. Cát Tường	55311
		12	X. Cát Nhơn	55312
		13	X. Cát Thành	55313
		14	X. Cát Khánh	55314
		15	X. Cát Tài	55315
		16	X. Cát Lâm	55316
		17	X. Cát Hưng	55317
		18	X. Cát Thắng	55318
		19	X. Cát Tiến	55319
		20	X. Cát Hải	55320
		21	X. Cát Minh	55321
		22	X. Cát Sơn	55322
		23	X. Cát Chánh	55323
		24	BCP. Phù Cát	55330
		25	BC. Đề Gi	55331
		26	BC. Hưng Mỹ	55332
		27	BC. Chợ Gành	55333
	5		**HUYỆN PHÙ MỸ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phù Mỹ	55350
		2	Huyện ủy	55351

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		3	Hội đồng nhân dân	55352
		4	Ủy ban nhân dân	55353
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55354
		6	TT. Phù Mỹ	55356
		7	X. Mỹ Quang	55357
		8	X. Mỹ Trinh	55358
		9	X. Mỹ Hòa	55359
		10	X. Mỹ Hiệp	55360
		11	X. Mỹ Tài	55361
		12	X. Mỹ Chánh Tây	55362
		13	X. Mỹ Thọ	55363
		14	X. Mỹ Phong	55364
		15	X. Mỹ Lộc	55365
		16	X. Mỹ Cát	55366
		17	X. Mỹ Chánh	55367
		18	X. Mỹ Thành	55368
		19	X. Mỹ An	55369
		20	X. Mỹ Thắng	55370
		21	X. Mỹ Lợi	55371
		22	TT. Bình Dương	55372
		23	X. Mỹ Đức	55373
		24	X. Mỹ Châu	55374
		25	BCP. Phù Mỹ	55380
		26	BC. An Lương	55381
		27	BC. Bình Dương	55382
		28	BĐVHX Mỹ Thành 1	55383
	6		**HUYỆN HOÀI NHƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hoài Nhơn	55400
		2	Huyện ủy	55401
		3	Hội đồng nhân dân	55402
		4	Ủy ban nhân dân	55403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55404
		6	TT. Bồng Sơn	55406
		7	X. Hoài Xuân	55407
		8	X. Hoài Tân	55408
		9	X. Hoài Đức	55409
		10	X. Hoài Mỹ	55410
		11	X. Hoài Hải	55411
		12	X. Hoài Hương	55412
		13	X. Hoài Thanh	55413
		14	X. Hoài Thanh Tây	55414
		15	X. Hoài Hảo	55415
		16	X. Tam Quan Nam	55416
		17	TT. Tam Quan	55417

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		18	X. Tam Quan Bắc	55418
		19	X. Hoài Châu	55419
		20	X. Hoài Châu Bắc	55420
		21	X. Hoài Sơn	55421
		22	X. Hoài Phú	55422
		23	BCP. Hoài Nhơn	55450
		24	BC. Bồng Sơn	55451
		25	BC. Hoài Hương	55452
		26	BC. Chợ Đề	55453
		27	BC. Tam Quan	55454
		28	BC. Đồi Mười	55455
	7		**HUYỆN AN LÃO**	
		1	BC. Trung tâm huyện An Lão	55500
		2	Huyện ủy	55501
		3	Hội đồng nhân dân	55502
		4	Ủy ban nhân dân	55503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55504
		6	TT. An Lão	55506
		7	X. An Hưng	55507
		8	X. An Trung	55508
		9	X. An Dũng	55509
		10	X. An Vinh	55510
		11	X. An Quang	55511
		12	X. An Tân	55512
		13	X. An Hòa	55513
		14	X. An Toàn	55514
		15	X. An Nghĩa	55515
		16	BCP. An Lão	55550
		17	BC. Xuân Phong	55551
	8		**HUYỆN HOÀI ÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hoài Ân	55600
		2	Huyện ủy	55601
		3	Hội đồng nhân dân	55602
		4	Ủy ban nhân dân	55603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55604
		6	TT. Tăng Bạt Hổ	55606
		7	X. Ân Đức	55607
		8	X. Ân Phong	55608
		9	X. Ân Thạnh	55609
		10	X. Ân Tín	55610
		11	X. Ân Hữu	55611
		12	X. Ân Tường Đông	55612
		13	X. Ân Mỹ	55613
		14	X. Ân Hảo Đông	55614

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Ân Hảo Tây	55615
		16	X. Ân Sơn	55616
		17	X. Dak Mang	55617
		18	X. Bok Tới	55618
		19	X. Ân Nghĩa	55619
		20	X. Ân Tường Tây	55620
		21	BCP. Hoài Ân	55650
		22	BC. Mỹ Thành	55651
		23	BC. Ân Nghĩa	55652
	9		**HUYỆN VĨNH THẠNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	55700
		2	Huyện ủy	55701
		3	Hội đồng nhân dân	55702
		4	Ủy ban nhân dân	55703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55704
		6	TT. Vĩnh Thạnh	55706
		7	X. Vĩnh Thịnh	55707
		8	X. Vĩnh Hiệp	55708
		9	X. Vĩnh Hảo	55709
		10	X. Vĩnh Thuận	55710
		11	X. Vĩnh Quang	55711
		12	X. Vĩnh Hòa	55712
		13	X. Vĩnh Kim	55713
		14	X. Vĩnh Sơn	55714
		15	BCP. Vĩnh Thạnh	55750
	10		**HUYỆN TÂY SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tây Sơn	55800
		2	Huyện ủy	55801
		3	Hội đồng nhân dân	55802
		4	Ủy ban nhân dân	55803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55804
		6	TT. Phú Phong	55806
		7	X. Bình Hòa	55807
		8	X. Bình Thành	55808
		9	X. Tây Giang	55809
		10	X. Bình Tường	55810
		11	X. Tây Phú	55811
		12	X. Tây Xuân	55812
		13	X. Bình Nghi	55813
		14	X. Tây Bình	55814
		15	X. Tây Vinh	55815
		16	X. Tây An	55816
		17	X. Bình Thuận	55817
		18	X. Bình Tân	55818

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		19	X. Tây Thuận	55819
		20	X. Vĩnh An	55820
		21	BCP. Tây Sơn	55850
		22	BC. Vân Tường	55851
		23	BC. Đồng Phó	55852
	11		**HUYỆN VÂN CANH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vân Canh	55900
		2	Huyện ủy	55901
		3	Hội đồng nhân dân	55902
		4	Ủy ban nhân dân	55903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	55904
		6	TT. Vân Canh	55906
		7	X. Canh Hiển	55907
		8	X. Canh Hiệp	55908
		9	X. Canh Thuận	55909
		10	X. Canh Hòa	55910
		11	X. Canh Vinh	55911
		12	X. Canh Liên	55912
		13	BCP. Vân Canh	55950

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9			**TỈNH BÌNH DƯƠNG**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Bình Dương	75000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	75001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	75002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	75003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	75004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	75005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	75009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	75010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	75011
		10	Báo Bình Dương	75016
		11	Hội đồng nhân dân	75021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	75030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	75035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	75036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	75040
		16	Sở Công Thương	75041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	75042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	75043
		19	Sở Ngoại vụ	75044
		20	Sở Tài chính	75045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	75046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	75047
		23	Công an tỉnh	75049
		24	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	75050
		25	Sở Nội vụ	75051
		26	Sở Tư pháp	75052
		27	Sở Giáo dục và Đào tạo	75053
		28	Sở Giao thông vận tải	75054
		29	Sở Khoa học và Công nghệ	75055
		30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75056
		31	Sở Tài nguyên và Môi trường	75057
		32	Sở Xây dựng	75058
		33	Sở Quy hoạch và Kiến trúc	75059
		34	Sở Y tế	75060
		35	Bộ chỉ huy Quân sự	75061
		36	Ban Dân tộc	75062
		37	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	75063
		38	Thanh tra tỉnh	75064
		39	Trường chính trị tỉnh	75065
		40	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	75066
		41	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	75067

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Bảo hiểm xã hội tỉnh	75070
		43	Cục Thuế	75078
		44	Cục Hải quan	75079
		45	Cục Thống kê	75080
		46	Kho bạc Nhà nước tỉnh	75081
		47	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	75085
		48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	75086
		49	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	75087
		50	Liên đoàn Lao động tỉnh	75088
		51	Hội Nông dân tỉnh	75089
		52	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	75090
		53	Tỉnh Đoàn	75091
		54	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	75092
		55	Hội Cựu chiến binh tỉnh	75093
	1		**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Thủ Dầu Một	75100
		2	Thành ủy	75101
		3	Hội đồng nhân dân	75102
		4	Ủy ban nhân dân	75103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75104
		6	P. Phú Cường	75106
		7	P. Chánh Nghĩa	75107
		8	P. Phú Thọ	75108
		9	P. Phú Hòa	75109
		10	P. Phú Lợi	75110
		11	P. Hiệp Thành	75111
		12	P. Phú Tân	75112
		13	P. Phú Mỹ	75113
		14	P. Hòa Phú	75114
		15	P. Định Hòa	75115
		16	P. Hiệp An	75116
		17	P. Tân An	75117
		18	P. Tương Bình Hiệp	75118
		19	P. Chánh Mỹ	75119
		20	BCP. Thủ Dầu Một	75150
		21	BCP. Phú Hòa	75151
		22	BC. KHL Thủ Dầu Một	75152
		23	BC. Phú Cường	75153
		24	BC. Phú Thọ	75154
		25	BC. Phú Mỹ	75155
		26	BC. Trung Tâm Hành Chính Bình Dương	75156
		27	BC. Tương Bình Hiệp	75157
		28	BC. HCC Bình Dương	75198
		29	BC. Hệ 1 Bình Dương	75199

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	2		**THỊ XÃ THUẬN AN**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Thuận An	75200
		2	Thị ủy	75201
		3	Hội đồng nhân dân	75202
		4	Ủy ban nhân dân	75203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75204
		6	P. Lái Thiêu	75206
		7	P. Vĩnh Phú	75207
		8	P. Bình Hòa	75208
		9	P. An Phú	75209
		10	P. Bình Chuẩn	75210
		11	P. Thuận Giao	75211
		12	P. An Thạnh	75212
		13	P. Hưng Định	75213
		14	P. Bình Nhâm	75214
		15	X. An Sơn	75215
		16	BCP. Thuận An	75250
		17	BCP. Thuận Giao	75251
		18	BCP. KCN Vsip	75252
		19	BC. KHL Thuận An	75253
		20	BC. KCN Vsip	75254
		21	BC. Đồng An	75255
		22	BC. An Phú	75256
		23	BC. Bình Chuẩn	75257
		24	BC. Bình Chuẩn 2	75258
		25	BC. Thuận Giao	75259
		26	BC. HCC Thuận An	75298
	3		**THỊ XÃ DĨ AN**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Dĩ An	75300
		2	Thị ủy	75301
		3	Hội đồng nhân dân	75302
		4	Ủy ban nhân dân	75303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75304
		6	P. Dĩ An	75306
		7	P. An Bình	75307
		8	P. Đông Hòa	75308
		9	P. Bình Thắng	75309
		10	P. Bình An	75310
		11	P. Tân Đông Hiệp	75311
		12	P. Tân Bình	75312
		13	BCP. Dĩ An	75350
		14	BCP. Bình An	75351
		15	BCP. Tân Đông Hiệp	75352
		16	BC. KHL Dĩ An	75353

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		17	BC. Bình Minh	75354
		18	BC. Sóng Thần	75355
		19	BC. Bình An	75356
		20	BC. Tân Đông Hiệp	75357
		21	BC. Tân Bình	75358
		22	BC. HCC Dĩ An	75398
	4		**THỊ XÃ TÂN UYÊN**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Tân Uyên	75400
		2	Thị ủy	75401
		3	Hội đồng nhân dân	75402
		4	Ủy ban nhân dân	75403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75404
		6	P. Uyên Hưng	75406
		7	X. Hội Nghĩa	75407
		8	P. Tân Hiệp	75408
		9	X. Vĩnh Tân	75409
		10	X. Phú Chánh	75410
		11	X. Tân Vĩnh Hiệp	75411
		12	P. Khánh Bình	75412
		13	X. Bạch Đằng	75413
		14	P. Thạnh Phước	75414
		15	P. Tân Phước Khánh	75415
		16	P. Thái Hòa	75416
		17	X. Thạnh Hội	75417
		18	BCP. Tân Uyên	75450
		19	BC. KHL Tân Uyên	75451
		20	BC. Hội Nghĩa	75452
		21	BC. Tân Vĩnh Hiệp	75453
		22	BC. Khánh Bình	75454
		23	BC. Tân Phước Khánh	75455
		24	BC. Tân Ba	75456
		25	BC. HCC Tân Uyên	75498
	5		**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bắc Tân Uyên	75500
		2	Huyện ủy	75501
		3	Hội đồng nhân dân	75502
		4	Ủy ban nhân dân	75503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75504
		6	X. Tân Thành	75506
		7	X. Hiếu Liêm	75507
		8	X. Tân Định	75508
		9	X. Bình Mỹ	75509
		10	X. Tân Lập	75510
		11	X. Đất Cuốc	75511

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		12	X. Tân Bình	75512
		13	X. Lạc An	75513
		14	X. Tân Mỹ	75514
		15	X. Thường Tân	75515
		16	BCP. Bắc Tân Uyên	75550
		17	BC. Bình Mỹ	75551
		18	BC. Lạc An	75552
		19	BC. HCC Bắc Tân Uyên	75598
	6		**HUYỆN PHÚ GIÁO**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Giáo	75600
		2	Huyện ủy	75601
		3	Hội đồng nhân dân	75602
		4	Ủy ban nhân dân	75603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75604
		6	TT. Phước Vĩnh	75606
		7	X. An Bình	75607
		8	X. Phước Sang	75608
		9	X. An Thái	75609
		10	X. An Long	75610
		11	X. An Linh	75611
		12	X. Tân Hiệp	75612
		13	X. Tân Long	75613
		14	X. Phước Hoà	75614
		15	X. Vĩnh Hoà	75615
		16	X. Tam Lập	75616
		17	BCP. Phú Giáo	75650
		18	BC. An Bình	75651
		19	BC. Phước Hòa	75652
	7		**HUYỆN BÀU BÀNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bàu Bàng	75700
		2	Huyện ủy	75701
		3	Hội đồng nhân dân	75702
		4	Ủy ban nhân dân	75703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75704
		6	X. Lai Uyên	75706
		7	X. Trừ Văn Thố	75707
		8	X. Cây Trường II	75708
		9	X. Long Nguyên	75709
		10	X. Lai Hưng	75710
		11	X. Tân Hưng	75711
		12	X. Hưng Hòa	75712
		13	BCP. Bàu Bàng	75750
		14	BC. Lai Uyên	75751
		15	BC. Long Nguyên	75752

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	BC. Hưng Hòa	75753
		17	BC. HCC Bàu Bàng	75798
	8		**HUYỆN DẦU TIẾNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Dầu Tiếng	75800
		2	Huyện ủy	75801
		3	Hội đồng nhân dân	75802
		4	Ủy ban nhân dân	75803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75804
		6	TT. Dầu Tiếng	75806
		7	X. Thanh An	75807
		8	X. Thanh Tuyền	75808
		9	X. Long Tân	75809
		10	X. An Lập	75810
		11	X. Định Hiệp	75811
		12	X. Long Hoà	75812
		13	X. Định An	75813
		14	X. Minh Tân	75814
		15	X. Minh Thạnh	75815
		16	X. Minh Hoà	75816
		17	X. Định Thành	75817
		18	BCP. Dầu Tiếng	75850
		19	BC. Thanh Tuyền	75851
		20	BC. An Lập	75852
		21	BC. Long Hòa	75853
		22	BC. Minh Tân	75854
		23	BC. Minh Hòa	75855
		24	BĐVHX Cần Nôm	75856
		25	BC. HCC Dầu Tiếng	75898
	9		**THỊ XÃ BẾN CÁT**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Bến Cát	75900
		2	Thị ủy	75901
		3	Hội đồng nhân dân	75902
		4	Ủy ban nhân dân	75903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75904
		6	P. Mỹ Phước	75906
		7	X. An Điền	75907
		8	X. An Tây	75908
		9	X. Phú An	75909
		10	P. Tân Định	75910
		11	P. Thới Hòa	75911
		12	P. Hòa Lợi	75912
		13	P. Chánh Phú Hòa	75913
		14	BCP. Bến Cát	75950
		15	BCP. Mỹ Phước 3	75951

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	BC. KHL Bến Cát	75952
		17	BC. KCN Mỹ Phước	75953
		18	BC. KCN Mỹ Phước 2	75954
		19	BC. KCN Mỹ Phước 3	75955
		20	BC. Phú An	75956
		21	BC. Sở Sao	75957
		22	BC. Chánh Phú Hòa	75958
		23	BC. HCC Bến Cát	75998

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10			**TỈNH BÌNH PHƯỚC**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Bình Phước	67000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	67001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	67002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	67003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	67004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	67005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	67009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	67010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	67011
		10	Báo Bình Phước	67016
		11	Hội đồng nhân dân	67021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	67030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	67035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	67036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	67040
		16	Sở Công Thương	67041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	67043
		19	Sở Ngoại vụ	67044
		20	Sở Tài chính	67045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	67046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	67047
		23	Công an tỉnh	67049
		24	Sở Nội vụ	67051
		25	Sở Tư pháp	67052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	67053
		27	Sở Giao thông vận tải	67054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	67055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	67056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	67057
		31	Sở Xây dựng	67058
		32	Sở Y tế	67060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	67061
		34	Ban Dân tộc	67062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	67063
		36	Thanh tra tỉnh	67064
		37	Trường chính trị tỉnh	67065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	67066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	67067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	67070
		41	Cục Thuế	67078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		42	Cục Hải quan	67079
		43	Cục Thống kê	67080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	67081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	67085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	67086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	67087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	67088
		49	Hội Nông dân tỉnh	67089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	67090
		51	Tỉnh đoàn	67091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	67092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	67093
	1		**THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Đồng Xoài	67100
		2	Thị ủy	67101
		3	Hội đồng nhân dân	67102
		4	Ủy ban nhân dân	67103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67104
		6	P. Tân Phú	67106
		7	X. Tiến Thành	67107
		8	X. Tân Thành	67108
		9	X. Tiến Hưng	67109
		10	P. Tân Bình	67110
		11	P. Tân Xuân	67111
		12	P. Tân Thiện	67112
		13	P. Tân Đồng	67113
		14	BCP. Đồng Xoài	67150
		15	BC. KHL Bình Phước	67151
		16	BC. Tân Thành	67152
		17	BC. Hệ 1 Bình Phước	67199
	2		**HUYỆN ĐỒNG PHÚ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đồng Phú	67200
		2	Huyện ủy	67201
		3	Hội đồng nhân dân	67202
		4	Ủy ban nhân dân	67203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67204
		6	TT. Tân Phú	67206
		7	X. Tân Tiến	67207
		8	X. Tân Lập	67208
		9	X. Tân Hòa	67209
		10	X. Tân Lợi	67210
		11	X. Tân Hưng	67211
		12	X. Tân Phước	67212
		13	X. Đồng Tâm	67213
		14	X. Đồng Tiến	67214

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		15	X. Thuận Phú	67215
		16	X. Thuận Lợi	67216
		17	BCP. Đồng Phú	67250
		18	BC. Tân Hòa	67251
		19	BC. Đồng Tâm	67252
		20	BC. Thuận Lợi	67253
	3		**HUYỆN BÙ ĐĂNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bù Đăng	67300
		2	Huyện ủy	67301
		3	Hội đồng nhân dân	67302
		4	Ủy ban nhân dân	67303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67304
		6	TT. Đức Phong	67306
		7	X. Đoàn Kết	67307
		8	X. Thọ Sơn	67308
		9	X. Phú Sơn	67309
		10	X. Đak Nhau	67310
		11	X. Đường 10	67311
		12	X. Bom Bo	67312
		13	X. Bình Minh	67313
		14	X. Minh Hưng	67314
		15	X. Đức Liễu	67315
		16	X. Nghĩa Bình	67316
		17	X. Nghĩa Trung	67317
		18	X. Đăng Hà	67318
		19	X. Thống Nhất	67319
		20	X. Phước Sơn	67320
		21	X. Đồng Nai	67321
		22	BCP. Bù Đăng	67350
		23	BC. Minh Hưng	67351
		24	BC. Đức Liễu	67352
	4		**THỊ XÃ PHƯỚC LONG**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Phước Long	67400
		2	Thị ủy	67401
		3	Hội đồng nhân dân	67402
		4	Ủy ban nhân dân	67403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67404
		6	P. Long Phước	67406
		7	P. Phước Bình	67407
		8	P. Sơn Giang	67408
		9	X. Long Giang	67409
		10	P. Long Thủy	67410
		11	P. Thác Mơ	67411
		12	X. Phước Tín	67412
		13	BCP. Phước Long	67450

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		14	BC. Phước Bình	67451
	5		**HUYỆN BÙ GIA MẬP**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bù Gia Mập	67500
		2	Huyện ủy	67501
		3	Hội đồng nhân dân	67502
		4	Ủy ban nhân dân	67503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67504
		6	X. Phú Nghĩa	67506
		7	X. Phước Minh	67507
		8	X. Bình Thắng	67508
		9	X. Đa Kia	67509
		10	X. Đức Hạnh	67510
		11	X. Phú Văn	67511
		12	X. Đak Ơ	67512
		13	X. Bù Gia Mập	67513
		14	BCP. Bù Gia Mập	67550
		15	BC. Đa Kia	67551
		16	BC. Đăk Ơ	67552
	6		**HUYỆN LỘC NINH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lộc Ninh	67600
		2	Huyện ủy	67601
		3	Hội đồng nhân dân	67602
		4	Ủy ban nhân dân	67603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67604
		6	TT. Lộc Ninh	67606
		7	X. Lộc Thuận	67607
		8	X. Lộc Hiệp	67608
		9	X. Lộc An	67609
		10	X. Lộc Hòa	67610
		11	X. Lộc Thạnh	67611
		12	X. Lộc Tấn	67612
		13	X. Lộc Thiện	67613
		14	X. Lộc Thành	67614
		15	X. Lộc Thịnh	67615
		16	X. Lộc Hưng	67616
		17	X. Lộc Thái	67617
		18	X. Lộc Khánh	67618
		19	X. Lộc Điền	67619
		20	X. Lộc Quang	67620
		21	X. Lộc Phú	67621
		22	BCP. Lộc Ninh	67630
	7		**HUYỆN BÙ ĐỐP**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bù Đốp	67650
		2	Huyện ủy	67651
		3	Hội đồng nhân dân	67652

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		4	Ủy ban nhân dân	67653
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67654
		6	TT. Thanh Bình	67656
		7	X. Phước Thiện	67657
		8	X. Hưng Phước	67658
		9	X. Thiện Hưng	67659
		10	X. Thanh Hòa	67660
		11	X. Tân Thành	67661
		12	X. Tân Tiến	67662
		13	BCP. Bù Đốp	67675
		14	BC. Tân Tiến	67676
	8		**HUYỆN PHÚ RIỀNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Riềng	67700
		2	Huyện ủy	67701
		3	Hội đồng nhân dân	67702
		4	Ủy ban nhân dân	67703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67704
		6	X. Phú Riềng	67706
		7	X. Phú Trung	67707
		8	X. Phước Tân	67708
		9	X. Bù Nho	67709
		10	X. Long Tân	67710
		11	X. Long Hà	67711
		12	X. Long Bình	67712
		13	X. Long Hưng	67713
		14	X. Bình Tân	67714
		15	X. Bình Sơn	67715
		16	BCP. Phú Riềng	67750
		17	BC. Phú Riềng 2	67751
		18	BC. Bù Nho	67752
	9		**HUYỆN HỚN QUẢN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hớn Quản	67800
		2	Huyện ủy	67801
		3	Hội đồng nhân dân	67802
		4	Ủy ban nhân dân	67803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67804
		6	X. Tân Khai	67806
		7	X. Tân Quan	67807
		8	X. Phước An	67808
		9	X. Tân Hưng	67809
		10	X. Thanh An	67810
		11	X. An Khương	67811
		12	X. Tân Lợi	67812
		13	X. Thanh Bình	67813
		14	X. An Phú	67814

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		15	X. Minh Tâm	67815
		16	X. Minh Đức	67816
		17	X. Đồng Nơ	67817
		18	X. Tân Hiệp	67818
		19	BCP. Hớn Quản	67825
		20	BC. Tân Lợi	67826
	10		**THỊ XÃ BÌNH LONG**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Bình Long	67850
		2	Thị ủy	67851
		3	Hội đồng nhân dân	67852
		4	Ủy ban nhân dân	67853
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67854
		6	P. Hưng Chiến	67856
		7	P. Phú Đức	67857
		8	P. Phú Thịnh	67858
		9	P. An Lộc	67859
		10	X. Thanh Phú	67860
		11	X. Thanh Lương	67861
		12	BCP. Bình Long	67875
		13	BC. Thanh Lương	67876
	11		**HUYỆN CHƠN THÀNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chơn Thành	67900
		2	Huyện ủy	67901
		3	Hội đồng nhân dân	67902
		4	Ủy ban nhân dân	67903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	67904
		6	TT. Chơn Thành	67906
		7	X. Minh Thành	67907
		8	X. Nha Bích	67908
		9	X. Minh Thắng	67909
		10	X. Minh Lập	67910
		11	X. Quang Minh	67911
		12	X. Minh Hưng	67912
		13	X. Minh Long	67913
		14	X. Thành Tâm	67914
		15	BCP. Chơn Thành	67950
		16	BC. Chơn Thành 2	67951
		17	BC. Nha Bích	67952
		18	BC. Minh Lập	67953
		19	BC. Minh Hưng 2	67954

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11			**TỈNH BÌNH THUẬN**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Bình Thuận	77000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	77001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	77002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	77003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	77004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	77005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	77009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	77010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	77011
		10	Báo Bình Thuận	77016
		11	Hội đồng nhân dân	77021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	77030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	77035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	77036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	77040
		16	Sở Công Thương	77041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	77042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	77043
		19	Sở Tài chính	77045
		20	Sở Thông tin và Truyền thông	77046
		21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	77047
		22	Công an tỉnh	77049
		23	Sở Nội vụ	77051
		24	Sở Tư pháp	77052
		25	Sở Giáo dục và Đào tạo	77053
		26	Sở Giao thông vận tải	77054
		27	Sở Khoa học và Công nghệ	77055
		28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	77056
		29	Sở Tài nguyên và Môi trường	77057
		30	Sở Xây dựng	77058
		31	Sở Y tế	77060
		32	Bộ chỉ huy Quân sự	77061
		33	Ban Dân tộc	77062
		34	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	77063
		35	Thanh tra tỉnh	77064
		36	Trường chính trị tỉnh	77065
		37	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	77067
		38	Bảo hiểm xã hội tỉnh	77070
		39	Cục Thuế	77078
		40	Cục Hải quan	77079
		41	Cục Thống kê	77080
		42	Kho bạc Nhà nước tỉnh	77081

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		43	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	77085
		44	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	77086
		45	Hội Văn học nghệ thuật	77087
		46	Liên đoàn Lao động tỉnh	77088
		47	Hội Nông dân tỉnh	77089
		48	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	77090
		49	Tỉnh Đoàn	77091
		50	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	77092
		51	Hội Cựu chiến binh tỉnh	77093
	1		**THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Phan Thiết	77100
		2	Thành ủy	77101
		3	Hội đồng nhân dân	77102
		4	Ủy ban nhân dân	77103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77104
		6	P. Đức Thắng	77106
		7	P. Bình Hưng	77107
		8	P. Hưng Long	77108
		9	P. Thanh Hải	77109
		10	P. Đức Nghĩa	77110
		11	P. Lạc Đạo	77111
		12	P. Đức Long	77112
		13	X. Tiến Lợi	77113
		14	P. Phú Tài	77114
		15	P. Xuân An	77115
		16	P. Phú Hài	77116
		17	P. Hàm Tiến	77117
		18	P. Mũi Né	77118
		19	X. Thiện Nghiệp	77119
		20	P. Phú Thủy	77120
		21	P. Phú Trinh	77121
		22	X. Phong Nẫm	77122
		23	X. Tiến Thành	77123
		24	BCP. Phan Thiết	77150
		25	BC. Tổ Tiếp Thị Bán Hàng	77151
		26	BC. Thủ Khoa Huân	77152
		27	BC. Ngã 7	77153
		28	BC. Bến Lội	77154
		29	BC. Hàm Tiến	77155
		30	BC. Nguyễn Đình Chiểu	77156
		31	BC. Mũi Né	77157
		32	BC. Lê Hồng Phong	77158
		34	BĐVHX Xuân An 2	77159
		35	BĐVHX Thiện Nghiệp 2	77160

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		36	BC. Hệ 1 Bình Thuận	77199
	2		**HUYỆN TUY PHONG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tuy Phong	77200
		2	Huyện ủy	77201
		3	Hội đồng nhân dân	77202
		4	Ủy ban nhân dân	77203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77204
		6	TT. Liên Hương	77206
		7	X. Phước Thể	77207
		8	X. Vĩnh Tân	77208
		9	X. Vĩnh Hảo	77209
		10	X. Phan Dũng	77210
		11	X. Phú Lạc	77211
		12	X. Phong Phú	77212
		13	X. Bình Thạnh	77213
		14	X. Chí Công	77214
		15	X. Hòa Minh	77215
		16	TT. Phan Rí Cửa	77216
		17	X. Hòa Phú	77217
		18	BCP. Tuy Phong	77250
		19	BC. Vĩnh Tân	77251
		20	BC. Phan Rí Cửa	77252
		21	BĐVHX Phong Phú 2	77253
	3		**HUYỆN BẮC BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bắc Bình	77300
		2	Huyện ủy	77301
		3	Hội đồng nhân dân	77302
		4	Ủy ban nhân dân	77303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77304
		6	TT. Chợ Lầu	77306
		7	X. Phan Hiệp	77307
		8	X. Phan Rí Thành	77308
		9	X. Phan Hòa	77309
		10	X. Phan Điền	77310
		11	X. Phan Lâm	77311
		12	X. Phan Sơn	77312
		13	X. Bình An	77313
		14	X. Hải Ninh	77314
		15	X. Phan Thanh	77315
		16	X. Sông Bình	77316
		17	X. Sông Lũy	77317
		18	X. Phan Tiến	77318
		19	X. Bình Tân	77319
		20	TT. Lương Sơn	77320

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		21	X. Hồng Thái	77321
		22	X. Hòa Thắng	77322
		23	X. Hồng Phong	77323
		24	BCP. Bắc Bình	77350
		25	BC. Phan Rí Thành	77351
		26	BC. Hải Ninh	77352
		27	BC. Lương Sơn	77353
		28	BĐVHX Sông Lũy 2	77354
		29	BĐVHX Sông Lũy 3	77355
		30	BĐVHX Hòa Thắng 2	77356
		31	BĐVHX Hòa Thắng 3	77357
	4		**HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc	77400
		2	Huyện ủy	77401
		3	Hội đồng nhân dân	77402
		4	Ủy ban nhân dân	77403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77404
		6	TT. Ma Lâm	77406
		7	X. Hồng Sơn	77407
		8	X. Hồng Liêm	77408
		9	X. Hàm Trí	77409
		10	X. Thuận Hòa	77410
		11	X. Đông Tiến	77411
		12	X. Đa Mi	77412
		13	X. La Dạ	77413
		14	X. Đông Giang	77414
		15	X. Hàm Phú	77415
		16	X. Thuận Minh	77416
		17	X. Hàm Liêm	77417
		18	X. Hàm Hiệp	77418
		19	X. Hàm Chính	77419
		20	X. Hàm Thắng	77420
		21	TT. Phú Long	77421
		22	X. Hàm Đức	77422
		23	BCP. Hàm Thuận Bắc	77450
		24	BC. Phú Long	77451
		25	BĐVHX. Hàm Thắng 2	77452
		26	BĐVHX Hàm Đức 2	77453
	5		**HUYỆN TÁNH LINH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tánh Linh	77500
		2	Huyện ủy	77501
		3	Hội đồng nhân dân	77502
		4	Ủy ban nhân dân	77503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77504

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		6	TT. Lạc Tánh	77506
		7	X. Đức Bình	77507
		8	X. Đồng Kho	77508
		9	X. La Ngâu	77509
		10	X. Huy Khiêm	77510
		11	X. Bắc Ruộng	77511
		12	X. Măng Tố	77512
		13	X. Nghị Đức	77513
		14	X. Đức Phú	77514
		15	X. Đức Tân	77515
		16	X. Gia An	77516
		17	X. Gia Huynh	77517
		18	X. Đức Thuận	77518
		19	X. Suối Kiết	77519
		20	BCP. Tánh Linh	77525
		21	BC. Đồng Kho	77526
		22	BC. Măng Tố	77527
		23	BC. Gia An	77528
		24	BĐVHX Gia Huynh 2	77529
	6		**HUYỆN ĐỨC LINH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đức Linh	77550
		2	Huyện ủy	77551
		3	Hội đồng nhân dân	77552
		4	Ủy ban nhân dân	77553
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77554
		6	TT. Võ Xu	77556
		7	X. Nam Chính	77557
		8	X. Mê Pu	77558
		9	X. Sùng Nhơn	77559
		10	X. Đa Kai	77560
		11	TT. Đức Tài	77561
		12	X. Đức Tín	77562
		13	X. Đức Chính	77563
		14	X. Vũ Hòa	77564
		15	X. Đức Hạnh	77565
		16	X. Tân Hà	77566
		17	X. Trà Tân	77567
		18	X. Đông Hà	77568
		19	BCP. Đức Linh	77575
		20	BC. Đức Tài	77576
		21	BC. Trà Tân	77577
		22	BĐVHX Sùng Nhơn 2	77578
		23	BĐVHX Đa Kai 2	77579
		24	BĐVHX Vũ Hòa 2	77580

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	7		**HUYỆN HÀM TÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hàm Tân	77600
		2	Huyện ủy	77601
		3	Hội đồng nhân dân	77602
		4	Ủy ban nhân dân	77603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77604
		6	TT. Tân Nghĩa	77606
		7	X. Sông Phan	77607
		8	X. Tân Phúc	77608
		9	TT. Tân Minh	77609
		10	X. Tân Đức	77610
		11	X. Tân Hà	77611
		12	X. Tân Xuân	77612
		13	X. Sơn Mỹ	77613
		14	X. Tân Thắng	77614
		15	X. Thắng Hải	77615
		16	BCP. Hàm Tân	77625
		17	BC. Tân Minh	77626
		18	BC. Tân Đức	77627
		19	BC. Sơn Mỹ	77628
		20	BC. Tân Thắng	77629
	8		**THỊ XÃ LA GI**	
		1	BC. Trung tâm thị xã La Gi	77650
		2	Huyện ủy	77651
		3	Hội đồng nhân dân	77652
		4	Ủy ban nhân dân	77653
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77654
		6	P. Phước Hội	77656
		7	P. Bình Tân	77657
		8	X. Tân Bình	77658
		9	X. Tân Tiến	77659
		10	X. Tân Hải	77660
		11	P. Tân An	77661
		12	P. Tân Thiện	77662
		13	P. Phước Lộc	77663
		14	X. Tân Phước	77664
		15	BCP. La Gi	77675
		16	BC. Phước Hội	77676
		17	BC. Tân Hải	77677
	9		**HUYỆN HÀM THUẬN NAM**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hàm Thuận Nam	77700
		2	Huyện ủy	77701
		3	Hội đồng nhân dân	77702
		4	Ủy ban nhân dân	77703

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77704
		6	TT. Thuận Nam	77706
		7	X. Hàm Minh	77707
		8	X. Hàm Cường	77708
		9	X. Hàm Mỹ	77709
		10	X. Mương Mán	77710
		11	X. Hàm Kiệm	77711
		12	X. Hàm Cần	77712
		13	X. Mỹ Thạnh	77713
		14	X. Hàm Thạnh	77714
		15	X. Tân Lập	77715
		16	X. Tân Thuận	77716
		17	X. Thuận Quí	77717
		18	X. Tân Thành	77718
		19	BCP. Hàm Thuận Nam	77750
		20	BC. Mương Mán	77751
	10		**HUYỆN PHÚ QUÝ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Quý	77800
		2	Huyện ủy	77801
		3	Hội đồng nhân dân	77802
		4	Ủy ban nhân dân	77803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77804
		6	X. Ngũ Phụng	77806
		7	X. Long Hải	77807
		8	X. Tam Thanh	77808
		9	BCP. Phú Quý	77850

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12			**TỈNH CÀ MAU**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Cà Mau	98000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	98001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	98002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	98003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	98004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	98005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	98009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	98010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	98011
		10	Báo Cà Mau	98016
		11	Hội đồng nhân dân	98021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	98030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	98035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	98036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	98040
		16	Sở Công Thương	98041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	98042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	98043
		19	Sở Ngoại vụ	98044
		20	Sở Tài chính	98045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	98046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	98047
		23	Công an tỉnh	98049
		24	Sở Nội vụ	98051
		25	Sở Tư pháp	98052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	98053
		27	Sở Giao thông vận tải	98054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	98055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	98056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	98057
		31	Sở Xây dựng	98058
		32	Sở Y tế	98060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	98061
		34	Ban Dân tộc	98062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	98063
		36	Thanh tra tỉnh	98064
		37	Trường chính trị tỉnh	98065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	98066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	98067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	98070
		41	Cục Thuế	98078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		42	Cục Hải quan	98079
		43	Cục Thống kê	98080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	98081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	98085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	98086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	98087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	98088
		49	Hội Nông dân tỉnh	98089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	98098
		51	Tỉnh đoàn	98091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	98092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	98093
	1		**THÀNH PHỐ CÀ MAU**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Cà Mau	98100
		2	Thành ủy	98101
		3	Hội đồng nhân dân	98102
		4	Ủy ban nhân dân	98103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98104
		6	P. 9	98106
		7	P. Tân Xuyên	98107
		8	P. 1	98108
		9	P. 2	98109
		10	P. 5	98110
		11	P. 4	98111
		12	P. Tân Thành	98112
		13	X. An Xuyên	98113
		14	P. 8	98114
		15	P. 7	98115
		16	P. 6	98116
		17	X. Tân Thành	98117
		18	X. Tắc Vân	98118
		19	X. Định Bình	98119
		20	X. Hòa Thành	98120
		21	X. Lý Văn Lâm	98121
		22	X. Hòa Tân	98122
		23	BCP. Cà Mau	98150
		24	BC. KHL Cà Mau	98151
		25	BC. Kinh Doanh Tiếp Thị	98152
		26	BC. Nhà Dây Thép	98153
		27	BC. Nguyễn Tất Thành	98154
		28	BC. Phường 7	98155
		29	BC. Tân Thành	98156
		30	BC. Tắc Vân	98157
		31	BC. Lê Hồng Phong	98158
		32	BĐVHX Vàm Ô Rô	98159

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		33	BC. Hệ 1 Cà Mau	98199
	2		**HUYỆN THỚI BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thới Bình	98200
		2	Huyện ủy	98201
		3	Hội đồng nhân dân	98202
		4	Ủy ban nhân dân	98203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98204
		6	TT. Thới Bình	98206
		7	X. Trí Phải	98207
		8	X. Trí Lực	98208
		9	X. Biển Bạch Đông	98209
		10	X. Tân Bằng	98210
		11	X. Biển Bạch	98211
		12	X. Thới Bình	98212
		13	X. Tân Phú	98213
		14	X. Tân Lộc Bắc	98214
		15	X. Tân Lộc Đông	98215
		16	X. Tân Lộc	98216
		17	X. Hồ Thị Kỷ	98217
		18	BCP. Thới Bình	98250
		19	BC. Trí Phải	98251
		20	BC. Tân Bằng	98252
	3		**HUYỆN U MINH**	
		1	BC. Trung tâm huyện U Minh	98300
		2	Huyện ủy	98301
		3	Hội đồng nhân dân	98302
		4	Ủy ban nhân dân	98303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98304
		6	TT. U Minh	98306
		7	X. Khánh Thuận	98307
		8	X. Khánh Hòa	98308
		9	X. Khánh Tiến	98309
		10	X. Khánh Hội	98310
		11	X. Khánh Lâm	98311
		12	X. Nguyễn Phích	98312
		13	X. Khánh An	98313
		14	BCP. U Minh	98350
		15	BC. Khánh Tiến	98351
		16	BC. Khánh Hội	98352
		17	BC. KCN Khánh An	98353
		18	BĐVHX Khánh Hòa	98354
	4		**HUYỆN TRẦN VĂN THỜI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trần Văn Thời	98400
		2	Huyện ủy	98401
		3	Hội đồng nhân dân	98402

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		4	Ủy ban nhân dân	98403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98404
		6	TT. Trần Văn Thời	98406
		7	X. Khánh Bình Đông	98407
		8	X. Trần Hợi	98408
		9	X. Khánh Hưng	98409
		10	X. Khánh Lộc	98410
		11	X. Phong Lạc	98411
		12	X. Lợi An	98412
		13	X. Khánh Bình	98413
		14	X. Khánh Bình Tây Bắc	98414
		15	X. Khánh Bình Tây	98415
		16	X. Khánh Hải	98416
		17	TT. Sông Đốc	98417
		18	X. Phong Điền	98418
		19	BCP. Trần Văn Thời	98450
		20	BC. Khánh Hưng	98451
		21	BC. Đá Bạc	98452
		22	BC. Sông Đốc A	98453
		23	BC. Sông Đốc B	98454
		24	BĐVHX Kiểu Mẫu	98455
		25	BĐVHX Lý Tự Trọng	98456
		26	BĐVHX Vồ Dơi	98457
		27	BĐVHX Nông Trường U Minh	98458
		28	BĐVHX Rạch Lùm	98459
		29	BĐVHX Trảng Cò	98460
		30	BĐVHX Mỹ Bình	98461
		31	BĐVIIX Phong Lạc	98462
		32	BĐVHX LNT Trần Văn Thời	98463
		33	BĐVHX Nông Trường 402	98464
		34	BĐVHX Chủ Mía	98465
	5		**HUYỆN PHÚ TÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Tân	98500
		2	Huyện ủy	98501
		3	Hội đồng nhân dân	98502
		4	Ủy ban nhân dân	98503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98504
		6	X. Việt Khái	98506
		7	TT. Cái Đôi Vàm	98507
		8	X. Rạch Chèo	98508
		9	X. Tân Hưng Tây	98509
		10	X. Tân Hải	98510
		11	X. Phú Tân	98511
		12	X. Phú Mỹ	98512
		13	X. Phú Thuận	98513

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		14	X. Việt Thắng	98514
		15	BCP. Phú Tân	98550
		16	BC. Gò Công	98551
		17	BC. Rạch Chèo	98552
		18	BC. Phú Tân	98553
		19	BC. Vàm Đình	98554
		20	BĐVHX Giáp Nước	98555
	6		**HUYỆN CÁI NƯỚC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cái Nước	98600
		2	Huyện ủy	98601
		3	Hội đồng nhân dân	98602
		4	Ủy ban nhân dân	98603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98604
		6	TT. Cái Nước	98606
		7	X. Đông Thới	98607
		8	X. Đông Hưng	98608
		9	X. Tân Hưng Đông	98609
		10	X. Trần Thới	98610
		11	X. Tân Hưng	98611
		12	X. Hoà Mỹ	98612
		13	X. Hưng Mỹ	98613
		14	X. Phú Hưng	98614
		15	X. Thạnh Phú	98615
		16	X. Lương Thế Trân	98616
		17	BCP. Cái Nước	98650
		18	BC. 19 Tháng 5	98651
		19	BC. Hưng Mỹ	98652
		20	BĐVHX Cái Rắn	98653
	7		**HUYỆN ĐẦM DƠI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đầm Dơi	98700
		2	Huyện ủy	98701
		3	Hội đồng nhân dân	98702
		4	Ủy ban nhân dân	98703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98704
		6	TT. Đầm Dơi	98706
		7	X. Tạ An Khương Nam	98707
		8	X. Tạ An Khương	98708
		9	X. Tân Trung	98709
		10	X. Trần Phán	98710
		11	X. Tân Duyệt	98711
		12	X. Tân Dân	98712
		13	X. Tân Đức	98713
		14	X. Tạ An Khương Đông	98714
		15	X. Quách Phẩm Bắc	98715
		16	X. Quách Phẩm	98716

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		17	X. Thanh Tùng	98717
		18	X. Ngọc Chánh	98718
		19	X. Nguyễn Huân	98719
		20	X. Tân Tiến	98720
		21	X. Tân Thuận	98721
		22	BCP. Đầm Dơi	98750
		23	BC. Dương Thị Cẩm Vân	98751
		24	BC. Tân Tiến	98752
		25	BĐVHX Hồng Phước	98753
	8		**HUYỆN NĂM CĂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Năm Căn	98800
		2	Huyện ủy	98801
		3	Hội đồng nhân dân	98802
		4	Ủy ban nhân dân	98803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98804
		6	TT. Năm Căn	98806
		7	X. Hàng Vịnh	98807
		8	X. Hiệp Tùng	98808
		9	X. Hàm Rồng	98809
		10	X. Đất Mới	98810
		11	X. Lâm Hải	98811
		12	X. Tam Giang	98812
		13	X. Tam Giang Đông	98813
		14	BCP. Năm Căn	98850
		15	BC. Hàng Vịnh	98851
	9		**HUYỆN NGỌC HIỂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ngọc Hiển	98900
		2	Huyện ủy	98901
		3	Hội đồng nhân dân	98902
		4	Ủy ban nhân dân	98903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	98904
		6	TT. Rạch Gốc	98906
		7	X. Tân Ân	98907
		8	X. Tam Giang Tây	98908
		9	X. Tân Ân Tây	98909
		10	X. Viên An Đông	98910
		11	X. Viên An	98911
		12	X. Đất Mũi	98912
		13	BCP. Ngọc Hiển	98950
		14	BC. Viên An Đông	98951
		15	BC. Viên An	98952
		16	BC. Đất Mũi	98953
		17	BĐVHX Tắc Gốc	98954

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13			**THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Cần Thơ	94000
		2	Ủy ban Kiểm tra thành ủy	94001
		3	Ban Tổ chức thành ủy	94002
		4	Ban Tuyên giáo thành ủy	94003
		5	Ban Dân vận thành ủy	94004
		6	Ban Nội chính thành ủy	94005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	94009
		8	Thành phố ủy và Văn phòng thành ủy	94010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	94011
		10	Báo Cần Thơ	94016
		11	Hội đồng nhân dân	94021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	94030
		13	Tòa án nhân dân thành phố	94035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố	94036
		15	Kiểm toán nhà nước khu vực V	94037
		16	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	94040
		17	Sở Công Thương	94041
		18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	94042
		19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	94043
		20	Sở Ngoại vụ	94044
		21	Sở Tài chính	94045
		22	Sở Thông tin và Truyền thông	94046
		23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	94047
		24	Công an thành phố	94049
		25	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy	94050
		26	Sở Nội vụ	94051
		27	Sở Tư pháp	94052
		28	Sở Giáo dục và Đào tạo	94053
		29	Sở Giao thông vận tải	94054
		30	Sở Khoa học và Công nghệ	94055
		31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94056
		32	Sở Tài nguyên và Môi trường	94057
		33	Sở Xây dựng	94058
		34	Sở Y tế	94060
		35	Bộ chỉ huy Quân sự	94061
		36	Ban Dân tộc	94062
		37	Ngân hàng nhà nước chi nhánh thành phố	94063
		38	Thanh tra thành phố	94064
		39	Trường chính trị thành phố	94065

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		40	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	94066
		41	Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố	94067
		42	Bảo hiểm xã hội thành phố	94070
		43	Cục Thuế	94078
		44	Cục Hải quan	94079
		45	Cục Thống kê	94080
		46	Kho bạc Nhà nước thành phố	94081
		47	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	94085
		48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	94086
		49	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	94087
		50	Liên đoàn Lao động thành phố	94088
		51	Hội Nông dân thành phố	94089
		52	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố	94090
		53	Thành đoàn	94091
		54	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	94092
		55	Hội Cựu chiến binh thành phố	94093
	1		**QUẬN NINH KIỀU**	
		1	BC. Trung tâm quận Ninh Kiều	94100
		2	Quận ủy	94101
		3	Hội đồng nhân dân	94102
		4	Ủy ban nhân dân	94103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94104
		6	P. Thới Bình	94106
		7	P. Cái Khế	94107
		8	P. An Hòa	94108
		9	P. An Nghiệp	94109
		10	P. An Cư	94110
		11	P. An Hội	94111
		12	P. Tân An	94112
		13	P. An Lạc	94113
		14	P. An Phú	94114
		15	P. Xuân Khánh	94115
		16	P. Hưng Lợi	94116
		17	P. An Khánh	94117
		18	P. An Bình	94118
		19	BCP. Cần Thơ	94150
		20	BC. KHL Cần Thơ	94151
		21	BC. Cái Khế	94152
		22	BC. Chợ Cái Khế	94153
		23	BC. An Hòa	94154
		24	BC. Xuân Khánh	94155
		25	BC. Mậu Thân	94156
		26	BC. Hưng Lợi	94157
		27	BC. An Khánh	94158

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		28	BC. An Bình	94159
		29	BC. HCC Cần Thơ	94198
	2		**QUẬN BÌNH THỦY**	
		1	BC. Trung tâm quận Bình Thủy	94200
		2	Quận ủy	94201
		3	Hội đồng nhân dân	94202
		4	Ủy ban nhân dân	94203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94204
		6	P. Bình Thủy	94206
		7	P. Bùi Hữu Nghĩa	94207
		8	P. Trà An	94208
		9	P. Trà Nóc	94209
		10	P. Thới An Đông	94210
		11	P. Long Tuyền	94211
		12	P. Long Hòa	94212
		13	P. An Thới	94213
		14	BCP. Trà Nóc	94250
		15	BC. KCN Trà Nóc	94251
		16	BC. Bình Thủy	94252
		17	BC. Trà An	94253
		18	BC. An Thới	94254
	3		**QUẬN Ô MÔN**	
		1	BC. Trung tâm quận Ô Môn	94300
		2	Quận ủy	94301
		3	Hội đồng nhân dân	94302
		4	Ủy ban nhân dân	94303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94304
		6	P. Châu Văn Liêm	94306
		7	P. Trường Lạc	94307
		8	P. Phước Thới	94308
		9	P. Thới An	94309
		10	P. Thới Long	94310
		11	P. Long Hưng	94311
		12	P. Thới Hòa	94312
		13	BCP. Ô Môn	94350
		14	BC. Châu Văn Liêm	94351
		15	BC. Long Hưng	94352
	4		**QUẬN THỐT NỐT**	
		1	BC. Trung tâm quận Thốt Nốt	94400
		2	Quận ủy	94401
		3	Hội đồng nhân dân	94402
		4	Ủy ban nhân dân	94403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94404
		6	P. Thốt Nốt	94406
		7	P. Thới Thuận	94407

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		8	P. Thuận An	94408
		9	P. Trung Nhứt	94409
		10	P. Thạnh Hoà	94410
		11	P. Trung Kiên	94411
		12	P. Tân Lộc	94412
		13	P. Thuận Hưng	94413
		14	P. Tân Hưng	94414
		15	BCP. Thốt Nốt	94450
		16	BC. Thới Thuận	94451
		17	BC. Thuận Hưng 1	94452
		18	BĐVHX Tân Lộc 1	94453
	5		**HUYỆN VĨNH THẠNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	94500
		2	Huyện ủy	94501
		3	Hội đồng nhân dân	94502
		4	Ủy ban nhân dân	94503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94504
		6	TT. Vĩnh Thạnh	94506
		7	X. Thạnh Mỹ	94507
		8	X. Thạnh Qưới	94508
		9	X. Thạnh An	94509
		10	X. Thạnh Lợi	94510
		11	X. Thạnh Thắng	94511
		12	TT. Thanh An	94512
		13	X. Thạnh Tiến	94513
		14	X. Thạnh Lộc	94514
		15	X. Vĩnh Bình	94515
		16	X. Vĩnh Trinh	94516
		17	BCP. Vĩnh Thạnh	94550
		18	BC. Thạnh An	94551
		19	BĐVHX Thạnh Quới 1	94552
		20	BĐVHX Thạnh An 1	94553
		21	BĐVHX Vĩnh Trinh 1	94554
	6		**HUYỆN CỜ ĐỎ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cờ Đỏ	94600
		2	Huyện ủy	94601
		3	Hội đồng nhân dân	94602
		4	Ủy ban nhân dân	94603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94604
		6	TT. Cờ Đỏ	94606
		7	X. Thới Hưng	94607
		8	X. Trung Thạnh	94608
		9	X. Trung An	94609
		10	X. Trung Hưng	94610
		11	X. Thạnh Phú	94611

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		12	X. Thới Đông	94612
		13	X. Thới Xuân	94613
		14	X. Đông Thắng	94614
		15	X. Đông Hiệp	94615
		16	BCP. Cờ Đỏ	94650
		17	BC. Cờ Đỏ	94651
		18	BC. Trung An	94652
		19	BĐVHX Sông Hậu	94653
		20	BĐVHX Nông Trường Cờ Đỏ	94654
		21	BĐVHX Khu Vực Nông Trường Cờ Đỏ	94655
	7		**HUYỆN THỚI LAI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thới Lai	94700
		2	Huyện ủy	94701
		3	Hội đồng nhân dân	94702
		4	Ủy ban nhân dân	94703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94704
		6	TT. Thới Lai	94706
		7	X. Định Môn	94707
		8	X. Thới Thạnh	94708
		9	X. Tân Thạnh	94709
		10	X. Xuân Thắng	94710
		11	X. Thới Tân	94711
		12	X. Đông Thuận	94712
		13	X. Đông Bình	94713
		14	X. Trường Xuân A	94714
		15	X. Trường Xuân B	94715
		16	X. Trường Xuân	94716
		17	X. Trường Thắng	94717
		18	X. Trường Thành	94718
		19	BCP. Thới Lai	94750
	8		**HUYỆN PHONG ĐIỀN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phong Điền	94800
		2	Huyện ủy	94801
		3	Hội đồng nhân dân	94802
		4	Ủy ban nhân dân	94803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94804
		6	TT. Phong Điền	94806
		7	X. Mỹ Khánh	94807
		8	X. Giai Xuân	94808
		9	X. Tân Thới	94809
		10	X. Trường Long	94810
		11	X. Nhơn Ái	94811
		12	X. Nhơn Nghĩa	94812
		13	BCP. Phong Điền	94850
	9		**QUẬN CÁI RĂNG**	

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		1	BC. Trung tâm quận Cái Răng	94900
		2	Quận ủy	94901
		3	Hội đồng nhân dân	94902
		4	Ủy ban nhân dân	94903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	94904
		6	P. Lê Bình	94906
		7	P. Ba Láng	94907
		8	P. Thường Thạnh	94908
		9	P. Hưng Thạnh	94909
		10	P. Phú Thứ	94910
		11	P. Tân Phú	94911
		12	P. Hưng Phú	94912
		13	BCP. Cần Thơ	94950
		14	BCP. TMĐT Cần Thơ	94951
		15	BCP. Cái Răng	94952
		16	BC. Ba Láng	94953
		17	BC. Thường Thạnh	94954
		18	BC. Phú Thứ	94955
		19	BC. TMĐT Cần Thơ	94956
		20	BC. Bưu chính ủy thác	94957
		21	BC. Tổ phát thư báo	94958
		22	BC. Tổ phát thư CPN	94959
		23	BC. Hệ 1 Cần Thơ	94999

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14			**TỈNH CAO BẰNG**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Cao Bằng	21000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	21001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	21002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	21003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	21004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	21005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	21009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	21010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	21011
		10	Báo Cao Bằng	21016
		11	Hội đồng nhân dân	21021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	21030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	21035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	21036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	21040
		16	Sở Công Thương	21041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	21042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	21043
		19	Sở Ngoại vụ	21044
		20	Sở Tài chính	21045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	21046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	21047
		23	Công an tỉnh	21049
		24	Sở Nội vụ	21051
		25	Sở Tư pháp	21052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	21053
		27	Sở Giao thông vận tải	21054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	21055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	21057
		31	Sở Xây dựng	21058
		32	Sở Y tế	21060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	21061
		34	Ban Dân tộc	21062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	21063
		36	Thanh tra tỉnh	21064
		37	Trường chính trị Hoàng Đình Giong	21065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	21066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	21067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	21070
		41	Cục Thuế	21078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Hải quan	21079
		43	Cục Thống kê	21080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	21081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	21085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	21086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	21087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	21088
		49	Hội Nông dân tỉnh	21089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	21090
		51	Tỉnh Đoàn	21091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	21092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	21093
	1		**THÀNH PHỐ CAO BẰNG**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Cao Bằng	21100
		2	Thành ủy	21101
		3	Hội đồng nhân dân	21102
		4	Ủy ban nhân dân	21103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21104
		6	P. Hợp Giang	21106
		7	P. Sông Bằng	21107
		8	P. Ngọc Xuân	21108
		9	P. Đề Thám	21109
		10	P. Sông Hiến	21110
		11	P. Hòa Chung	21111
		12	P. Tân Giang	21112
		13	P. Duyệt Chung	21113
		14	X. Vĩnh Quang	21114
		15	X. Hưng Đạo	21115
		16	X. Chu Trinh	21116
		17	BCP. Cao Bằng	21125
		18	BC. Tam Trung	21126
		19	BC. Đề Thám	21127
		20	BC. Nà Cáp	21128
		21	BC. Tân Giang	21129
		22	BC. Cao Bình	21130
		23	BC. Hệ 1 Cao Bằng	21149
	2		**HUYỆN HÒA AN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hòa An	21150
		2	Huyện ủy	21151
		3	Hội đồng nhân dân	21152
		4	Ủy ban nhân dân	21153
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21154
		6	TT. Nước Hai	21156

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		7	X. Nam Tuấn	21157
		8	X. Dân Chủ	21158
		9	X. Đức Long	21159
		10	X. Trương Lương	21160
		11	X. Công Trừng	21161
		12	X. Bình Long	21162
		13	X. Hồng Việt	21163
		14	X. Hoàng Tung	21164
		15	X. Bình Dương	21165
		16	X. Bạch Đằng	21166
		17	X. Lê Chung	21167
		18	X. Bế Triều	21168
		19	X. Dại Tiến	21169
		20	X. Đức Xuân	21170
		21	X. Ngũ Lão	21171
		22	X. Nguyễn Huệ	21172
		23	X. Trưng Vương	21173
		24	X. Quang Trung	21174
		25	X. Hà Trì	21175
		26	X. Hồng Nam	21176
		27	BCP. Hòa An	21185
		28	BC. Nà Rị	21186
	3		**HUYỆN HÀ QUẢNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hà Quảng	21200
		2	Huyện ủy	21201
		3	Hội đồng nhân dân	21202
		4	Ủy ban nhân dân	21203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21204
		6	TT. Xuân Hòa	21206
		7	X. Vần Dính	21207
		8	X. Thượng Thôn	21208
		9	X. Nội Thôn	21209
		10	X. Cải Viên	21210
		11	X. Vân An	21211
		12	X. Lũng Nặm	21212
		13	X. Kéo Yên	21213
		14	X. Trường Hà	21214
		15	X. Nà Sác	21215
		16	X. Sóc Hà	21216
		17	X. Quý Quân	21217
		18	X. Đào Ngạn	21218
		19	X. Phù Ngọc	21219

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		20	X. Hạ Thôn	21220
		21	X. Mã Ba	21221
		22	X. Sĩ Hai	21222
		23	X. Hồng Sĩ	21223
		24	X. Tổng Cọt	21224
		25	BCP. Hà Quảng	21230
		26	BC. Sóc Giang	21231
		27	BC. Nà Giàng	21232
	4		**HUYỆN TRÀ LĨNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trà Lĩnh	21250
		2	Huyện ủy	21251
		3	Hội đồng nhân dân	21252
		4	Ủy ban nhân dân	21253
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21254
		6	TT. Hùng Quốc	21256
		7	X. Xuân Nội	21257
		8	X. Quang Trung	21258
		9	X. Tri Phương	21259
		10	X. Quang Hán	21260
		11	X. Cô Mười	21261
		12	X. Quang Vinh	21262
		13	X. Lưu Ngọc	21263
		14	X. Cao Chương	21264
		15	X. Quốc Toản	21265
		16	BCP. Trà Lĩnh	21275
	5		**HUYỆN THÔNG NÔNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thông Nông	21300
		2	Huyện ủy	21301
		3	Hội đồng nhân dân	21302
		4	Ủy ban nhân dân	21303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21304
		6	TT. Thông Nông	21306
		7	X. Đa Thông	21307
		8	X. Lương Thông	21308
		9	X. Vị Quang	21309
		10	X. Cần Yên	21310
		11	X. Cần Nông	21311
		12	X. Ngọc Động	21312
		13	X. Yên Sơn	21313
		14	X. Thanh Long	21314
		15	X. Bình Lãng	21315
		16	X. Lương Can	21316

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		17	BCP. Thông Nông	21330
	6		**HUYỆN BẢO LẠC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bảo Lạc	21350
		2	Huyện ủy	21351
		3	Hội đồng nhân dân	21352
		4	Ủy ban nhân dân	21353
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21354
		6	TT. Bảo Lạc	21356
		7	X. Cô Ba	21357
		8	X. Thượng Hà	21358
		9	X. Cốc Pàng	21359
		10	X. Bảo Toàn	21360
		11	X. Hồng Trị	21361
		12	X. Kim Cúc	21362
		13	X. Hưng Đạo	21363
		14	X. Hưng Thịnh	21364
		15	X. Sơn Lộ	21365
		16	X. Sơn Lập	21366
		17	X. Đình Phùng	21367
		18	X. Huy Giáp	21368
		19	X. Hồng An	21369
		20	X. Xuân Trường	21370
		21	X. Phan Thanh	21371
		22	X. Khánh Xuân	21372
		23	BCP. Bảo Lạc	21380
	7		**HUYỆN BẢO LÂM**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bảo Lâm	21400
		2	Huyện ủy	21401
		3	Hội đồng nhân dân	21402
		4	Ủy ban nhân dân	21403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21404
		6	TT. Pác Mi Ầu	21406
		7	X. Mông Ân	21407
		8	X. Vĩnh Phong	21408
		9	X. Vĩnh Quang	21409
		10	X. Lý Bôn	21410
		11	X. Đức Hạnh	21411
		12	X. Nam Cao	21412
		13	X. Tân Việt	21413
		14	X. Nam Quang	21414
		15	X. Thạch Lâm	21415
		16	X. Quảng Lâm	21416

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		17	X. Thái Học	21417
		18	X. Yên Thổ	21418
		19	X. Thái Sơn	21419
		20	BCP. Bảo Lâm	21450
	8		**HUYỆN NGUYÊN BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Nguyên Bình	21500
		2	Huyện ủy	21501
		3	Hội đồng nhân dân	21502
		4	Ủy ban nhân dân	21503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21504
		6	TT. Nguyên Bình	21506
		7	X. Minh Thanh	21507
		8	X. Thái Học	21508
		9	X. Thể Dục	21509
		10	X. Triệu Nguyên	21510
		11	X. Yên Lạc	21511
		12	X. Ca Thành	21512
		13	X. Vũ Nông	21513
		14	TT. Tĩnh Túc	21514
		15	X. Mai Long	21515
		16	X. Phan Thanh	21516
		17	X. Thành Công	21517
		18	X. Quang Thành	21518
		19	X. Hưng Đạo	21519
		20	X. Tam Kim	21520
		21	X. Hoa Thám	21521
		22	X. Thịnh Vượng	21522
		23	X. Lang Môn	21523
		24	X. Minh Tâm	21524
		25	X. Bắc Hợp	21525
		26	BCP. Nguyên Bình	21550
		27	BC. Tĩnh Túc	21551
		28	BĐVHX Nà Bao	21552
	9		**HUYỆN THẠCH AN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thạch An	21600
		2	Huyện ủy	21601
		3	Hội đồng nhân dân	21602
		4	Ủy ban nhân dân	21603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21604
		6	TT. Đông Khê	21606
		7	X. Danh Sỹ	21607
		8	X. Đức Long	21608

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		9	X. Thuỵ Hùng	21609
		10	X. Thị Ngân	21610
		11	X. Vân Trình	21611
		12	X. Thái Cường	21612
		13	X. Kim Đồng	21613
		14	X. Canh Tân	21614
		15	X. Minh Khai	21615
		16	X. Quang Trọng	21616
		17	X. Đức Thông	21617
		18	X. Trọng Con	21618
		19	X. Lê Lai	21619
		20	X. Đức Xuân	21620
		21	X. Lê Lợi	21621
		22	BCP. Thạch An	21630
	10		**HUYỆN PHỤC HÒA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phục Hòa	21650
		2	Huyện ủy	21651
		3	Hội đồng nhân dân	21652
		4	Ủy ban nhân dân	21653
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21654
		6	TT. Hoà Thuận	21656
		7	X. Đại Sơn	21657
		8	X. Cách Linh	21658
		9	X. Triệu Ẩu	21659
		10	X. Hồng Đại	21660
		11	X. Lương Thiện	21661
		12	X. Tiên Thành	21662
		13	X. Mỹ Hưng	21663
		14	TT. Tà Lùng	21664
		15	BCP. Phục Hòa	21675
		16	BC. Tà Lùng	21676
	11		**HUYỆN HẠ LANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hạ Lang	21700
		2	Huyện ủy	21701
		3	IIội đồng nhân dân	21702
		4	Ủy ban nhân dân	21703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21704
		6	TT. Thanh Nhật	21706
		7	X. Quang Long	21707
		8	X. Đồng Loan	21708
		9	X. Lý Quốc	21709
		10	X. Minh Long	21710

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		11	X. Thắng Lợi	21711
		12	X. Đức Quang	21712
		13	X. Kim Loan	21713
		14	X. An Lạc	21714
		15	X. Vinh Quý	21715
		16	X. Cô Ngân	21716
		17	X. Thị Hoa	21717
		18	X. Thái Đức	21718
		19	X. Việt Chu	21719
		20	BCP. Hạ Lang	21750
	12		**HUYỆN TRÙNG KHÁNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trùng Khánh	21800
		2	Huyện ủy	21801
		3	Hội đồng nhân dân	21802
		4	Ủy ban nhân dân	21803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21804
		6	TT. Trùng Khánh	21806
		7	X. Khâm Thành	21807
		8	X. Dình Phong	21808
		9	X. Ngọc Khê	21809
		10	X. Ngọc Côn	21810
		11	X. Phong Nậm	21811
		12	X. Ngọc Chung	21812
		13	X. Lăng Yên	21813
		14	X. Lăng Hiếu	21814
		15	X. Cảnh Tiên	21815
		16	X. Đức Hồng	21816
		17	X. Trung Phúc	21817
		18	X. Thông Hoè	21818
		19	X. Đoài Côn	21819
		20	X. Thân Giáp	21820
		21	X. Cao Thăng	21821
		22	X. Đình Minh	21822
		23	X. Phong Châu	21823
		24	X. Chí Viễn	21824
		25	X. Đàm Thuỷ	21825
		26	BCP. Trùng Khánh	21850
		27	BĐVHX Trung Phúc	21851
	13		**HUYỆN QUẢNG UYÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quảng Uyên	21900
		2	Huyện ủy	21901
		3	Hội đồng nhân dân	21902

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		4	Ủy ban nhân dân	21903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	21904
		6	TT. Quảng Uyên	21906
		7	X. Độc Lập	21907
		8	X. Bình Lăng	21908
		9	X. Quảng Hưng	21909
		10	X. Phi Hải	21910
		11	X. Quốc Phong	21911
		12	X. Quốc Dân	21912
		13	X. Đoài Khôn	21913
		14	X. Phúc Sen	21914
		15	X. Tự Do	21915
		16	X. Ngọc Động	21916
		17	X. Hoàng Hải	21917
		18	X. Hạnh Phúc	21918
		19	X. Hồng Quang	21919
		20	X. Hồng Định	21920
		21	X. Chí Thảo	21921
		22	X. Cai Bộ	21922
		23	BCP. Quảng Uyên	21950

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15			**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	
		1	Vụ V (Ủy ban Kiểm tra Trung ương)	50001
		2	Vụ Địa phương II (Ban Tổ chức Trung ương)	50002
		3	Cơ quan thường trú Ban Tuyên giáo Trung ương tại Đà Nẵng	50003
		4	Cơ quan thường trú Ban Dân vận Trung ương tại Đà Nẵng	50004
		5	Cục Quản trị T26, Vụ địa phương III (Văn phòng Trung ương Đảng)	50010
		6	Cơ quan thường trú Báo Nhân Dân	50016
		7	Cơ quan thường trực tại miền Trung - Tây Nguyên Tạp chí Cộng Sản	50017
		8	Vụ công tác Miền Trung và Tây Nguyên (Văn	50030
		9	Cơ quan đại diện của Viện kiểm sát nhân dân tối cao	50036
		10	Kiểm toán nhà nước khu vực III	50037
		11	Văn phòng đại diện Bộ Công Thương	50041
		12	Văn phòng III (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	50042
		13	Cơ quan đại diện văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông tại Đà Nẵng	50046
		14	Cơ quan đại diện của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Đà Nẵng	50047
		15	P9, Văn phòng Bộ Công an	50049
		16	Cơ quan đại diện của Bộ Nội vụ tại Đà Nẵng	50051
		17	Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam Khu vực Miền Trung Tây Nguyên	50066
		18	Trung tâm Truyền Hình Việt Nam - VTV tại Đà Nẵng	50067
		19	Đài Tiếng nói Việt Nam VOV - Cơ quan thường trú Khu vực miền Trung	50068
		20	Ban Mã Dịch Miền Trung Tây Nguyên	50073
		21	BC. Trung tâm thành phố Đà Nẵng	50000
		22	Ủy ban Kiểm tra thành ủy	50101
		23	Ban Tổ chức thành ủy	50102
		24	Ban Tuyên giáo thành ủy	50103
		25	Ban Dân vận thành ủy	50104
		26	Ban Nội chính thành ủy	50105
		27	Đảng ủy khối cơ quan	50109
		28	Thành ủy và Văn phòng thành ủy	50110
		29	Đảng ủy khối doanh nghiệp	50111
		30	Báo Đà Nẵng	50116
		31	Hội đồng nhân dân	50121
		32	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	50130

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		33	Tòa án nhân dân thành phố	50135
		34	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố	50136
		35	Kiểm toán nhà nước tại khu vực III	50137
		36	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	50140
		37	Sở Công Thương	50141
		38	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50142
		39	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	50143
		40	Sở Ngoại vụ	50144
		41	Sở Tài chính	50145
		42	Sở Thông tin và Truyền thông	50146
		43	Sở Văn hoá và Thể thao	50147
		44	Sở Du lịch	50148
		45	Công an thành phố	50149
		46	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	50150
		47	Sở Nội vụ	50151
		48	Sở Tư pháp	50152
		49	Sở Giáo dục và Đào tạo	50153
		50	Sở Giao thông vận tải	50154
		51	Sở Khoa học và Công nghệ	50155
		52	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50156
		53	Sở Tài nguyên và Môi trường	50157
		54	Sở Xây dựng	50158
		55	Sở Y tế	50160
		56	Bộ chỉ huy quân sự	50161
		57	Ban Dân tộc	50162
		58	Ngân hàng nhà nước chi nhánh thành phố	50163
		59	Thanh tra thành phố	50164
		60	Học viện Cán bộ thành phố	50165
		61	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	50166
		62	Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố	50167
		63	Bảo hiểm xã hội thành phố	50170
		64	Cục Thuế	50178
		65	Cục Hải quan	50179
		66	Cục Thống kê	50180
		67	Kho bạc Nhà nước thành phố	50181
		68	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	50185
		69	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	50186
		70	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	50187
		71	Liên đoàn Lao động thành phố	50188
		72	Hội Nông dân thành phố	50189
		73	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố	50190
		74	Thành Đoàn	50191
		75	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	50192
		76	Hội Cựu chiến binh thành phố	50193

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		77	Điểm phục vụ Bưu điện T26	50199
		78	Tổng LSQ. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	50095
		79	Tổng LSQ. Liên bang Nga	50096
		80	Tổng LSQ. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	50097
	1		**QUẬN HẢI CHÂU**	
		1	BC. Trung tâm quận Hải Châu	50200
		2	Quận ủy	50201
		3	Hội đồng nhân dân	50202
		4	Ủy ban nhân dân	50203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50204
		6	P. Hải Châu 1	50206
		7	P. Thạch Thang	50207
		8	P. Thuận Phước	50208
		9	P. Thanh Bình	50209
		10	P. Hải Châu 2	50210
		11	P. Phước Ninh	50211
		12	P. Nam Dương	50212
		13	P. Bình Hiên	50213
		14	P. Bình Thuận	50214
		15	P. Hòa Thuận Đông	50215
		16	P. Hòa Thuận Tây	50216
		17	P. Hòa Cường Bắc	50217
		18	P. Hòa Cường Nam	50218
		19	BCP. Đà Nẵng	50250
		20	BC. Sông Hàn	50251
		21	BC. Hùng Vương	50252
		22	BC. Trần Phú	50253
		23	BC. Đống Đa	50254
		24	BC. Quang Trung	50255
		25	BC. Thuận Phước 4	50256
		26	BC. Ông Ích Khiêm	50257
		27	BC. Ngô Gia Tự	50258
		28	BC. Tập Thể Thương Nghiệp	50259
		29	BC. Phan Chu Trinh	50260
		30	BC. Trưng Nữ Vương	50261
		31	BC. Liên Trì Nam	50262
		32	BC. Hòa Cường	50263
		33	BC. Hòa Cường Nam	50264
		34	BC. Hệ 1 Đà Nẵng	50299
	2		**QUẬN THANH KHÊ**	
		1	BC. Trung tâm quận Thanh Khê	50300
		2	Quận ủy	50301
		3	Hội đồng nhân dân	50302
		4	Ủy ban nhân dân	50303

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50304
		6	P. Xuân Hà	50306
		7	P. Thanh Khê Đông	50307
		8	P. Thanh Khê Tây	50308
		9	P. An Khê	50309
		10	P. Hòa Khê	50310
		11	P. Chính Gián	50311
		12	P. Thạc Gián	50312
		13	P. Vĩnh Trung	50313
		14	P. Tân Chính	50314
		15	P. Tam Thuận	50315
		16	BCP. Đà Nẵng 1	50350
		17	BC. KHL Thanh Khê	50351
		18	BC. Xuân Hòa	50352
		19	BC. Phú Lộc	50353
		20	BC. An Khê	50354
		21	BC. Thanh Khê	50355
		22	BC. Nguyễn Văn Linh	50356
		23	BC. Nguyễn Văn Linh 2	50357
		24	BC. Chuyển Phát Nhanh	50358
		25	BC. TMĐT Đà Nẵng	50359
		26	BC. Đỗ Quang	50360
		27	BC. Tân Chính	50361
	3		**QUẬN SƠN TRÀ**	
		1	BC. Trung tâm quận Sơn Trà	50400
		2	Quận ủy	50401
		3	Hội đồng nhân dân	50402
		4	Ủy ban nhân dân	50403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50404
		6	P. An Hải Tây	50406
		7	P. An Hải Đông	50407
		8	P. Phước Mỹ	50408
		9	P. An Hải Bắc	50409
		10	P. Mân Thái	50410
		11	P. Nại Hiên Đông	50411
		12	P. Thọ Quang	50412
		13	BCP. Đà Nẵng 3	50450
		14	BC. Ngô Quyền	50451
		15	BC. Trần Quang Diệu	50452
		16	BC. Mân Thái	50453
		17	BC. Thọ Quang	50454
	4		**QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**	
		1	BC. Trung tâm quận Ngũ Hành Sơn	50500
		2	Quận ủy	50501

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		3	Hội đồng nhân dân	50502
		4	Ủy ban nhân dân	50503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50504
		6	P. Khuê Mỹ	50506
		7	P. Mỹ An	50507
		8	P. Hoà Quý	50508
		9	P. Hoà Hải	50509
		10	BCP. Ngũ Hành Sơn	50550
		11	BC. Khuê Mỹ	50551
		12	BC. Ngũ Hành Sơn	50552
		13	BC. Sơn Thủy	50553
	5		**QUẬN LIÊN CHIỂU**	
		1	BC. Trung tâm quận Liên Chiểu	50600
		2	Quận ủy	50601
		3	Hội đồng nhân dân	50602
		4	Ủy ban nhân dân	50603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50604
		6	P. Hòa Minh	50606
		7	P. Hòa Khánh Nam	50607
		8	P. Hòa Khánh Bắc	50608
		9	P. Hòa Hiệp Nam	50609
		10	P. Hòa Hiệp Bắc	50610
		11	BCP. Đà Nẵng 2	50650
		12	BC. Tiếp Thị 2	50651
		13	BC. KCN Hòa Khánh	50652
		14	BC. Hòa Mỹ	50653
		15	BC. Nam Ô	50654
	6		**QUẬN CẨM LỆ**	
		1	BC. Trung tâm quận Cẩm Lệ	50700
		2	Quận ủy	50701
		3	Hội đồng nhân dân	50702
		4	Ủy ban nhân dân	50703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50704
		6	P. Hòa Thọ Đông	50706
		7	P. Hòa Xuân	50707
		8	P. Khuê Trung	50708
		9	P. Hòa An	50709
		10	P. Hòa Phát	50710
		11	P. Hòa Thọ Tây	50711
		12	BCP. Đà Nẵng 4	50750
		13	BC. Tiếp Thị	50751
	7		**HUYỆN HÒA VANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hòa Vang	50800
		2	Huyện ủy	50801

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		3	Hội đồng nhân dân	50802
		4	Ủy ban nhân dân	50803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50804
		6	X. Hòa Phong	50806
		7	X. Hòa Nhơn	50807
		8	X. Hòa Sơn	50808
		9	X. Hòa Liên	50809
		10	X. Hòa Bắc	50810
		11	X. Hòa Ninh	50811
		12	X. Hòa Phú	50812
		13	X. Hòa Khương	50813
		14	X. Hòa Tiến	50814
		15	X. Hòa Châu	50815
		16	X. Hòa Phước	50816
		17	BCP. Hòa Vang	50850
		18	BC. Túy Loan	50851
	8		**HUYỆN HOÀNG SA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hoàng Sa	50900
		2	Huyện ủy	50901
		3	Hội đồng nhân dân	50902
		4	Ủy ban nhân dân	50903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50904
		6	BCP. Hoàng Sa	50950

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16			**TỈNH ĐẮK LẮK**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Đắk Lắk	63000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	63001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	63002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	63003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	63004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	63005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	63009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	63010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	63011
		10	Báo Đắk Lắk	63016
		11	Hội đồng nhân dân	63021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	63030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	63035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	63036
		15	Kiểm toán nhà nước khu vực XII	63037
		16	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	63040
		17	Sở Công Thương	63041
		18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63042
		19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	63043
		20	Sở Ngoại vụ	63044
		21	Sở Tài chính	63045
		22	Sở Thông tin và Truyền thông	63046
		23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	63047
		24	Công an tỉnh	63049
		25	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	63050
		26	Sở Nội vụ	63051
		27	Sở Tư pháp	63052
		28	Sở Giáo dục và Đào tạo	63053
		29	Sở Giao thông vận tải	63054
		30	Sở Khoa học và Công nghệ	63055
		31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63056
		32	Sở Tài nguyên và Môi trường	63057
		33	Sở Xây dựng	63058
		34	Sở Y tế	63060
		35	Bộ chỉ huy Quân sự	63061
		36	Ban Dân tộc	63062
		37	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	63063
		38	Thanh tra tỉnh	63064
		39	Trường chính trị tỉnh	63065
		40	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	63066
		41	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	63067

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Bảo hiểm xã hội tỉnh	63070
		43	Cục Thuế	63078
		44	Cục Hải quan	63079
		45	Cục Thống kê	63080
		46	Kho bạc Nhà nước tỉnh	63081
		47	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	63085
		48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	63086
		49	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	63087
		50	Liên đoàn Lao động tỉnh	63088
		51	Hội Nông dân tỉnh	63089
		52	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	63090
		53	Tỉnh Đoàn	63091
		54	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	63092
		55	Hội Cựu chiến binh tỉnh	63093
	1		**THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột	63100
		2	Thành ủy	63101
		3	Hội đồng nhân dân	63102
		4	Ủy ban nhân dân	63103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63104
		6	P. Thắng Lợi	63106
		7	P. Tự An	63107
		8	P. Tân Lập	63108
		9	P. Tân An	63109
		10	P. Tân Hòa	63110
		11	P. Tân Lợi	63111
		12	X. Cư ÊBur	63112
		13	P. Thống Nhất	63113
		14	P. Thành Công	63114
		15	P. Tân Tiến	63115
		16	P. Thành Nhất	63116
		17	P. Tân Thành	63117
		18	P. Ea Tam	63118
		19	P. Khánh Xuân	63119
		20	X. Hòa Xuân	63120
		21	X. Hòa Phú	63121
		22	X. Hòa Khánh	63122
		23	X. Ea Kao	63123
		24	X. Hòa Thắng	63124
		25	X. Ea Tu	63125
		26	X. Hòa Thuận	63126
		27	BCP. Buôn Ma Thuột	63150
		28	BC. KHL Buôn Ma Thuột	63151
		29	BC. Tổ Lái Xe Buôn Ma Thuột	63152

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		31	BC. Tổ Bưu Tá Thành Phố Buôn Ma Thuột	63153
		32	BC. Phát Tại Khai thác 3	63154
		33	BC. Km5	63155
		34	BC. Cổng 3	63156
		35	BC. Phan Chu Trinh	63157
		36	BC. Phan Bội Châu	63158
		37	BC. TTĐM	63159
		38	BC. Ngã Sáu 1	63160
		39	BC. Đại Học Tây Nguyên	63161
		40	BC. Hòa Khánh	63162
		41	BC. Hòa Thắng	63163
		42	BC. Hòa Thuận	63164
		43	BC. Hệ 1 Đắk Lắk	63199
	2		**HUYỆN KRÔNG PẮK**	
		1	BC. Trung tâm huyện Krông Pắk	63200
		2	Huyện ủy	63201
		3	Hội đồng nhân dân	63202
		4	Ủy ban nhân dân	63203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63204
		6	TT. Phước An	63206
		7	X. Hòa An	63207
		8	X. Ea Phê	63208
		9	X. KRông Búk	63209
		10	X. Ea Kly	63210
		11	X. Ea Kuăng	63211
		12	X. Vụ Bổn	63212
		13	X. Ea Yiêng	63213
		14	X. Ea Uy	63214
		15	X. Ea Hiu	63215
		16	X. Tân Tiến	63216
		17	X. Hòa Tiến	63217
		18	X. Ea Yông	63218
		19	X. Ea Kênh	63219
		20	X. Ea KNuec	63220
		21	X. Hòa Đông	63221
		22	BCP. Krông Pắk	63250
		23	BC. Ea Kuang	63251
		24	BĐVHX Ea Phê 2	63252
		25	BĐVHX Ea KNuec 2	63253
	3		**HUYỆN EA KAR**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ea Kar	63300
		2	Huyện ủy	63301
		3	Hội đồng nhân dân	63302
		4	Ủy ban nhân dân	63303

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63304
		6	TT. Ea Kar	63306
		7	X. Ea Kmút	63307
		8	X. Cư Huê	63308
		9	X. Xuân Phú	63309
		10	X. Ea Sar	63310
		11	X. Ea Sô	63311
		12	X. Ea Tih	63312
		13	TT. Ea Knốp	63313
		14	X. Ea Đar	63314
		15	X. Cư Ni	63315
		16	X. Ea Ô	63316
		17	X. Ea Păl	63317
		18	X. Cư Prông	63318
		19	X. Cư Jang	63319
		20	X. Cư Bông	63320
		21	X. Cư ELang	63321
		22	BCP. Ea Kar	63350
		23	BC. Ea Knốp	63351
	4		**HUYỆN KRÔNG NĂNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Krông Năng	63400
		2	Huyện ủy	63401
		3	Hội đồng nhân dân	63402
		4	Ủy ban nhân dân	63403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63404
		6	TT. Krông Năng	63406
		7	X. Phú Xuân	63407
		8	X. Ea Dăh	63408
		9	X. Ea Puk	63409
		10	X. Tam Giang	63410
		11	X. Phú Lộc	63411
		12	X. Ea Hồ	63412
		13	X. Ea Tóh	63413
		14	X. Ea Tân	63414
		15	X. ĐLiê Ya	63415
		16	X. Cư Klông	63416
		17	X. Ea Tam	63417
		18	BCP. Krông Năng	63450
		19	BĐVHX Nông trường 49	63451
	5		**HUYỆN KRÔNG BÚK**	
		1	BC. Trung tâm huyện Krông Búk	63500
		2	Huyện ủy	63501
		3	Hội đồng nhân dân	63502
		4	Ủy ban nhân dân	63503

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63504
		6	X. Chư KBô	63506
		7	X. Cư Né	63507
		8	X. Ea Sin	63508
		9	X. Cư Pơng	63509
		10	X. Ea Ngai	63510
		11	X. Pơng Drang	63511
		12	X. Tân Lập	63512
		13	BCP. Krông Búk	63550
		14	BC. Pơn Đrang	63551
		15	BĐVHX KTy	63552
	6		**HUYỆN EA H'LEO**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ea H'leo	63600
		2	Huyện ủy	63601
		3	Hội đồng nhân dân	63602
		4	Ủy ban nhân dân	63603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63604
		6	TT. Ea Drăng	63606
		7	X. Ea Ral	63607
		8	X. Cư Mốt	63608
		9	X. Ea Khal	63609
		10	X. Ea Nam	63610
		11	X. Dlê Yang	63611
		12	X. Ea Hiao	63612
		13	X. Ea Sol	63613
		14	X. Ea H'leo	63614
		15	X. Ea Wy	63615
		16	X. Cư A Mung	63616
		17	X. Ea Tir	63617
		18	BCP. Ea H'leo	63650
	7		**HUYỆN EA SÚP**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ea Súp	63700
		2	Huyện ủy	63701
		3	Hội đồng nhân dân	63702
		4	Ủy ban nhân dân	63703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63704
		6	TT. Ea Súp	63706
		7	X. Ea Lê	63707
		8	X. Cư KBang	63708
		9	X. Ea Rốk	63709
		10	X. Ia JLơi	63710
		11	X. Ia Lốp	63711
		12	X. Ya Tờ Mốt	63712
		13	X. Ia RVê	63713

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		14	X. Ea Bung	63714
		15	X. Cư M'lan	63715
		16	BCP. Ea Súp	63750
		17	BĐVHX Trung đoàn 737	63751
	8		**HUYỆN BUÔN ĐÔN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Buôn Đôn	63800
		2	Huyện ủy	63801
		3	Hội đồng nhân dân	63802
		4	Ủy ban nhân dân	63803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63804
		6	X. Ea Wer	63806
		7	X. Tân Hoà	63807
		8	X. Ea Nuôl	63808
		9	X. Ea Bar	63809
		10	X. Cuôr KNia	63810
		11	X. Ea Huar	63811
		12	X. Krông Na	63812
		13	BCP. Buôn Đôn	63850
	9		**HUYỆN CƯ M'GAR**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cư M'gar	63900
		2	Huyện ủy	63901
		3	Hội đồng nhân dân	63902
		4	Ủy ban nhân dân	63903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	63904
		6	TT. Quảng Phú	63906
		7	X. Quảng Tiến	63907
		8	TT. Ea Pốk	63908
		9	X. Cư Suê	63909
		10	X. Ea M'nang	63910
		11	X. Quảng Hiệp	63911
		12	X. Cư M'gar	63912
		13	X. Ea KPam	63913
		14	X. Ea H'đinh	63914
		15	X. Ea M'DRóh	63915
		16	X. Ea Kiết	63916
		17	X. Ea Kuêh	63917
		18	X. Ea Tar	63918
		19	X. Cư Dliê M'nông	63919
		20	X. Ea Tul	63920
		21	X. Ea D'rơng	63921
		22	X. Cuor Đăng	63922
		23	BCP. Cư M’gar	63950
	10		**THỊ XÃ BUÔN HỒ**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Buôn Hồ	64000

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		2	Thị ủy	64001
		3	Hội đồng nhân dân	64002
		4	Ủy ban nhân dân	64003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	64004
		6	P. An Lạc	64006
		7	P. Đạt Hiếu	64007
		8	P. An Bình	64008
		9	P. Đoàn Kết	64009
		10	P. Thiện An	64010
		11	X. Ea Blang	64011
		12	P. Thống Nhất	64012
		13	P. Bình Tân	64013
		14	X. Cư Bao	64014
		15	X. Bình Thuận	64015
		16	X. Ea Siên	64016
		17	X. Ea Drông	64017
		18	BCP. Buôn Hồ	64050
	11		**HUYỆN CƯ KUIN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cư Kuin	64100
		2	Huyện ủy	64101
		3	Hội đồng nhân dân	64102
		4	Ủy ban nhân dân	64103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	64104
		6	X. Dray Bhăng	64106
		7	X. Ea Tiêu	64107
		8	X. Ea BHốk	64108
		9	X. Hòa Hiệp	64109
		10	X. Ea Hu	64110
		11	X. Cư Ê Wi	64111
		12	X. Ea Ning	64112
		13	X. Ea Ktur	64113
		14	BCP. Cư Kuin	64150
		15	BC. Hòa Hiệp	64151
		16	BC. Trung Hòa	64152
		17	BC. Việt Đức 4	64153
		18	BĐVHX Ea BHốk 2	64154
	12		**HUYỆN KRÔNG ANA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Krông Ana	64200
		2	Huyện ủy	64201
		3	Hội đồng nhân dân	64202
		4	Ủy ban nhân dân	64203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	64204
		6	TT. Buôn Trấp	64206
		7	X. Bình Hòa	64207

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	X. Quảng Điền	64208
		9	X. Dur KMăl	64209
		10	X. Băng A Drênh	64210
		11	X. Ea Bông	64211
		12	X. Ea Na	64212
		13	X. Dray Sáp	64213
		14	BCP. Krông Ana	64250
	13		**HUYỆN LẮK**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lắk	64300
		2	Huyện ủy	64301
		3	Hội đồng nhân dân	64302
		4	Ủy ban nhân dân	64303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	64304
		6	TT. Liên Sơn	64306
		7	X. Đắk Liêng	64307
		8	X. Buôn Tría	64308
		9	X. Buôn Triết	64309
		10	X. Ea R'Bin	64310
		11	X. Nam Ka	64311
		12	X. Đắk Nuê	64312
		13	X. Đắk Phơi	64313
		14	X. Krông Nô	64314
		15	X. Bông Krang	64315
		16	X. Yang Tao	64316
		17	BCP. Lắk	64350
	14		**HUYỆN KRÔNG BÔNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Krông Bông	64400
		2	Huyện ủy	64401
		3	Hội đồng nhân dân	64402
		4	Ủy ban nhân dân	64403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	64404
		6	TT. Krông Kmar	64406
		7	X. Khuê Ngọc Điền	64407
		8	X. Hòa Sơn	64408
		9	X. Ea Trul	64409
		10	X. Yang Reh	64410
		11	X. Hòa Tân	64411
		12	X. Hòa Thành	64412
		13	X. Dang Kang	64413
		14	X. Cư KTy	64414
		15	X. Hòa Lễ	64415
		16	X. Hòa Phong	64416
		17	X. Cư Pui	64417
		18	X. Cư Drăm	64418

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		19	X. Yang Mao	64419
		20	BCP. Krông Bông	64450
	15		**HUYỆN M'ĐRẮK**	
		1	BC. Trung tâm huyện M'đrắk	64500
		2	Huyện ủy	64501
		3	Hội đồng nhân dân	64502
		4	Ủy ban nhân dân	64503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	64504
		6	TT. M'đrắk	64506
		7	X. Cư M'ta	64507
		8	X. Ea Riêng	64508
		9	X. Krông Jing	64509
		10	X. Krông Á	64510
		11	X. Cư San	64511
		12	X. Ea Trang	64512
		13	X. Cư K Róa	64513
		14	X. Ea M'doal	64514
		15	X. Ea H'MLay	64515
		16	X. Ea Lai	64516
		17	X. Ea Pil	64517
		18	X. Cư Prao	64518
		19	BCP. M'đrăk	64550

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17			**TỈNH ĐẮK NÔNG**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Đắk Nông	65000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	65001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	65002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	65003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	65004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	65005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	65009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	65010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	65011
		10	Báo Đắk Nông	65016
		11	Hội đồng nhân dân	65021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	65030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	65035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	65036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	65040
		16	Sở Công Thương	65041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65043
		19	Sở Tài chính	65045
		20	Sở Thông tin và Truyền thông	65046
		21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	65047
		22	Công an tỉnh	65049
		23	Sở Nội vụ	65051
		24	Sở Tư pháp	65052
		25	Sở Giáo dục và Đào tạo	65053
		26	Sở Giao thông vận tải	65054
		27	Sở Khoa học và Công nghệ	65055
		28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65056
		29	Sở Tài nguyên và Môi trường	65057
		30	Sở Xây dựng	65058
		31	Sở Y tế	65060
		32	Bộ chỉ huy Quân sự	65061
		33	Ban Dân tộc	65062
		34	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	65063
		35	Thanh tra tỉnh	65064
		36	Trường chính trị tỉnh	65065
		37	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	65066

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		38	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	65067
		39	Bảo hiểm xã hội tỉnh	65070
		40	Cục Thuế	65078
		41	Cục Hải quan	65079
		42	Cục Thống kê	65080
		43	Kho bạc Nhà nước tỉnh	65081
		44	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	65085
		45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	65086
		46	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	65087
		47	Liên đoàn Lao động tỉnh	65088
		48	Hội Nông dân tỉnh	65089
		49	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	65090
		50	Tỉnh Đoàn	65091
		51	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	65092
		52	Hội Cựu chiến binh tỉnh	65093
	1		**THỊ XÃ GIA NGHĨA**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Gia Nghĩa	65100
		2	Thị ủy	65101
		3	Hội đồng nhân dân	65102
		4	Ủy ban nhân dân	65103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65104
		6	P. Nghĩa Thành	65106
		7	X. Quảng Thành	65107
		8	P. Nghĩa Đức	65108
		9	X. Đắk Nia	65109
		10	P. Nghĩa Trung	65110
		11	P. Nghĩa Tân	65111
		12	P. Nghĩa Phú	65112
		13	X. Đăk R'moan	65113
		14	BCP. Gia Nghĩa	65150
		15	BC. KHL Gia Nghĩa	65151
		16	BC. Bưu điện 23 tháng 3	65152
		17	BC. HCC Đắk Nông	65198
		18	BC. Hệ 1 Đắk Nông	65199
	2		**HUYỆN ĐẮK GLONG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đắk Glong	65200
		2	Huyện ủy	65201
		3	Hội đồng nhân dân	65202
		4	Ủy ban nhân dân	65203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65204
		6	X. Quảng Khê	65206
		7	X. Đắk Plao	65207

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	X. Đắk Som	65208
		9	X. Đắk R'măng	65209
		10	X. Đắk Ha	65210
		11	X. Quảng Sơn	65211
		12	X. Quảng Hoà	65212
		13	BCP. Đắk Glong	65250
	3		**HUYỆN KRÔNG NÔ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Krông Nô	65300
		2	Huyện ủy	65301
		3	Hội đồng nhân dân	65302
		4	Ủy ban nhân dân	65303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65304
		6	TT. Đắk Mâm	65306
		7	X. Buôn Choah	65307
		8	X. Nam Đà	65308
		9	X. Đắk Sôr	65309
		10	X. Nam Xuân	65310
		11	X. Tân Thành	65311
		12	X. Đắk Drô	65312
		13	X. Nâm Nung	65313
		14	X. Nâm N'dir	65314
		15	X. Đức Xuyên	65315
		16	X. Đắk Nang	65316
		17	X. Quảng Phú	65317
		18	BCP. Krông Nô	65350
	4		**HUYỆN CƯ JÚT**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cư Jút	65400
		2	Huyện ủy	65401
		3	Hội đồng nhân dân	65402
		4	Ủy ban nhân dân	65403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65404
		6	TT. Ea T'ling	65406
		7	X. Trúc Sơn	65407
		8	X. Cư Knia	65408
		9	X. Tâm Thắng	65409
		10	X. Nam Dong	65410
		11	X. Đắk DRông	65411
		12	X. Ea Pô	65412
		13	X. Đắk Wil	65413
		14	BCP. Cư Jút	65450
		15	BC. Nam Dong	65451
	5		**HUYỆN ĐẮK MIL**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đắk Mil	65500
		2	Huyện ủy	65501

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		3	Hội đồng nhân dân	65502
		4	Ủy ban nhân dân	65503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65504
		6	TT. Đắk Mil	65506
		7	X. Thuận An	65507
		8	X. Đức Minh	65508
		9	X. Đắk Sắk	65509
		10	X. Long Sơn	65510
		11	X. Đức Mạnh	65511
		12	X. Đắk N'drót	65512
		13	X. Đắk Gằn	65513
		14	X. Đắk R'la	65514
		15	X. Đắk Lao	65515
		16	BCP. Đăk Mil	65550
		17	BĐVHX Đức Lệ	65551
	6		**HUYỆN ĐẮK SONG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đắk Song	65600
		2	Huyện ủy	65601
		3	Hội đồng nhân dân	65602
		4	Ủy ban nhân dân	65603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65604
		6	TT. Đức An	65606
		7	X. Nam Bình	65607
		8	X. Đắk Môl	65608
		9	X. Đắk Hòa	65609
		10	X. Thuận Hạnh	65610
		11	X. Thuận Hà	65611
		12	X. Đắk N'dung	65612
		13	X. Nâm N'jang	65613
		14	X. Trường Xuân	65614
		15	BCP. Đăk Song	65650
		16	BĐVHX Nam Bình 2	65651
	7		**HUYỆN TUY ĐỨC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tuy Đức	65700
		2	Huyện ủy	65701
		3	Hội đồng nhân dân	65702
		4	Ủy ban nhân dân	65703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65704
		6	X. Đắk Búk So	65706
		7	X. Quảng Tâm	65707
		8	X. Đắk R'tíh	65708
		9	X. Quảng Tân	65709
		10	X. Đắk Ngo	65710
		11	X. Quảng Trực	65711

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		12	BCP. Tuy Đức	65750
	8		**HUYỆN ĐẮK RLẤP**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đắk Rlấp	65800
		2	Huyện ủy	65801
		3	Hội đồng nhân dân	65802
		4	Ủy ban nhân dân	65803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	65804
		6	TT. Kiến Đức	65806
		7	X. Quảng Tín	65807
		8	X. Kiến Thành	65808
		9	X. Đắk Wer	65809
		10	X. Nhân Cơ	65810
		11	X. Nhân Đạo	65811
		12	X. Nghĩa Thắng	65812
		13	X. Đạo Nghĩa	65813
		14	X. Đắk Sin	65814
		15	X. Hưng Bình	65815
		16	X. Đắk Ru	65816
		17	BCP. Đắk Rlấp	65850
		18	BC. Nhân Cơ	65851

(Xem tiếp Công báo số 573 + 574)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng